

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng
và quy chế kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công
trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Điện Biên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đo đạc và bản đồ ngày 14 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai; kỹ thuật bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai;

Căn cứ Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về đo đạc lập bản đồ địa chính;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2025.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL và QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh uỷ, TT HĐND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Điện Biên;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Báo Điện Biên Phủ;
- Trung tâm TT-HN-NK;
- Lưu: VT, TH, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Lê Thành Đô

QUY ĐỊNH**Cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Điện Biên**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 36/2025/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định về cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công trong lĩnh vực đất đai đối với hạng mục hoặc toàn bộ sản phẩm, dịch vụ công thuộc các chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ quản lý đất đai hoặc nhiệm vụ có hạng mục quản lý đất đai, gồm:

1. Đo đạc, lập bản đồ địa chính, hồ sơ địa chính, lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.
2. Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính; cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; cơ sở dữ liệu giá đất; cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê.
3. Thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.
4. Lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
5. Xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất.
6. Điều tra, đánh giá và bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất.
7. Các chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ chuyên môn khác về quản lý và sử dụng đất đai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động liên quan đến giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và kiểm tra nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công trong lĩnh vực quản lý đất đai.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Giám sát chất lượng sản phẩm, dịch vụ công trong lĩnh vực quản lý đất đai là hoạt động theo dõi về tiến độ thực hiện và việc tuân thủ các quy chuẩn, quy định

kỹ thuật và các quy định trong các chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đánh giá chất lượng sản phẩm, dịch vụ công trong lĩnh vực quản lý đất đai là việc thực hiện các phương pháp kỹ thuật để kiểm tra chất lượng, xác định khối lượng sản phẩm theo các quy chuẩn, quy định kỹ thuật và các quy định trong các chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

3. Kiểm định chất lượng sản phẩm, dịch vụ công là hoạt động đánh giá và công nhận mức độ đạt của sản phẩm, dịch vụ công so với quy chuẩn, quy định kỹ thuật và các quy định trong các chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

4. Kiểm tra sản phẩm, dịch vụ công trong lĩnh vực quản lý đất đai là việc đánh giá chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công trên cơ sở hồ sơ, các sản phẩm công việc đã hoàn thành và tài liệu liên quan khác.

5. Nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công trong lĩnh vực quản lý đất đai là việc chủ đầu tư xác nhận chất lượng, khối lượng các sản phẩm, dịch vụ công đã hoàn thành trên cơ sở kết quả giám sát, kiểm tra, kiểm định chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công trong lĩnh vực quản lý đất đai.

6. Cơ quan quyết định đầu tư sản phẩm, dịch vụ công trong lĩnh vực quản lý đất đai là cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng vốn đầu tư cho dự án, sản phẩm, dịch vụ công thuộc lĩnh vực quản lý đất đai.

7. Chủ đầu tư là cơ quan sở hữu vốn hoặc được cơ quan quyết định đầu tư giao quản lý và sử dụng vốn để đầu tư dự án, sản phẩm, dịch vụ công về lĩnh vực quản lý đất đai.

8. Các tổ chức, cá nhân thi công (sau đây gọi chung là đơn vị thi công) là tổ chức, cá nhân trong nước, nhà thầu nước ngoài được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động hoặc đủ điều kiện hoạt động và được chủ đầu tư giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc ký hợp đồng sau khi trúng thầu thực hiện nhiệm vụ thi công dự án, sản phẩm, dịch vụ công.

Điều 4. Nguyên tắc giám sát, đánh giá kiểm định chất lượng và kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công

1. Công tác giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và kiểm tra nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công phải tiến hành thường xuyên và có hệ thống trong quá trình thực hiện trên cơ sở kế hoạch đánh giá, kiểm định chất lượng và kiểm tra nghiệm thu được lập theo tiến độ thi công từng hạng mục hoặc toàn bộ sản phẩm, dịch vụ công.

2. Chủ đầu tư sử dụng đơn vị trực thuộc hoặc thuê đơn vị giám sát, đánh giá, kiểm định có chức năng phù hợp (sau đây gọi chung là đơn vị giám sát) thực hiện giám sát, đánh giá, kiểm tra công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư.

3. Đơn vị thi công sản phẩm, dịch vụ công phải tự kiểm tra, nghiệm thu chất lượng, khối lượng của tất cả các hạng mục công trình, sản phẩm, dịch vụ

công trước khi cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, nghiệm thu.

4. Trong thời gian thi công nếu có sự thay đổi về chế độ chính sách tiền lương, định mức kinh tế - kỹ thuật thì quá trình giám sát, kiểm tra phải xác định cụ thể khối lượng các hạng mục công việc đã thực hiện trước và sau thời điểm chế độ chính sách tiền lương, định mức kinh tế - kỹ thuật thay đổi.

Điều 5. Mục đích giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công

1. Bảo đảm cho sản phẩm, dịch vụ công thực hiện theo đúng các quy chuẩn, quy định kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan đến việc thi công, giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công.

2. Phát hiện những sai sót trong quá trình thi công để kịp thời khắc phục, xử lý các sai sót, các vấn đề phát sinh trong quá trình thi công nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm, dịch vụ công.

3. Kiểm tra, xác nhận đúng chất lượng, khối lượng, mức khó khăn (nếu có) của hạng mục hoặc toàn bộ sản phẩm đã hoàn thành.

Điều 6. Cơ sở pháp lý để giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công

1. Chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và các văn bản điều chỉnh của cấp có thẩm quyền trong quá trình thi công.

2. Các quy chuẩn, quy định kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Điều 7. Trách nhiệm giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công

1. Trách nhiệm của cơ quan quyết định đầu tư

a) Tổ chức thực hiện hoặc ủy quyền cho cơ quan chuyên môn thực hiện thẩm định hồ sơ nghiệm thu đối với các sản phẩm, dịch vụ trong lĩnh vực quản lý đất đai đã hoàn thành;

b) Quyết định giải quyết những phát sinh, vướng mắc đối với công nghệ chưa có quy định kỹ thuật; phát sinh do thay đổi chính sách; giải quyết những phát sinh, vướng mắc về định mức kinh tế - kỹ thuật khi thay đổi giải pháp công nghệ dẫn đến làm tăng giá trị dự toán vượt quá giá trị dự toán đã được phê duyệt; giải quyết những phát sinh về khối lượng, mức khó khăn (nếu có) dẫn đến tổng giá trị vượt quá 05% (năm phần trăm) so với tổng giá trị dự toán đã được phê duyệt; giải quyết việc kéo dài thời gian thi công công trình, dự án so với thời gian thi công đã được phê duyệt.

c) Quyết định đình chỉ thi công, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ sản phẩm, dịch vụ công đang thi công không đúng chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt

hoặc vi phạm các quy chuẩn, quy định kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

2. Trách nhiệm của chủ đầu tư

a) Tổ chức thực hiện việc giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Bảo đảm chất lượng, khối lượng, tiến độ thực hiện đối với các sản phẩm, dịch vụ công được giao;

b) Quyết định giải quyết những phát sinh, vướng mắc về công nghệ trong quá trình thi công; giải quyết những phát sinh, vướng mắc về định mức kinh tế - kỹ thuật khi thay đổi giải pháp công nghệ nhưng không làm tăng giá trị dự toán so với giá trị dự toán đã được phê duyệt; giải quyết những phát sinh về khối lượng, mức khó khăn (nếu có) nhưng không làm giá trị vượt quá 05% (năm phần trăm) so với tổng giá trị dự toán đã được phê duyệt.

c) Báo cáo kịp thời với cơ quan quyết định đầu tư những vấn đề phát sinh vượt quá thẩm quyền giải quyết của mình;

d) Quyết định đình chỉ thi công, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ sản phẩm, dịch vụ công đang thi công không đúng chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc vi phạm các quy chuẩn, quy định kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan và phải báo cáo bằng văn bản đến cơ quan quyết định đầu tư;

đ) Lập báo cáo gửi cơ quan quyết định đầu tư về chất lượng, khối lượng, tiến độ các hạng mục sản phẩm, dịch vụ công đã hoàn thành khi kết thúc công trình.

3. Trách nhiệm của đơn vị thi công

a) Thực hiện kiểm tra, nghiệm thu cấp đơn vị thi công và chịu trách nhiệm về tiến độ thi công, chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công do đơn vị mình thi công; trường hợp sản phẩm, dịch vụ công chưa đảm bảo chất lượng, khối lượng theo yêu cầu thì phải tiếp tục hoàn thiện mà không được cấp bổ sung kinh phí;

b) Thực hiện thi công theo đúng chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, đúng các quy chuẩn, quy định kỹ thuật, văn bản quy phạm pháp luật liên quan và các văn bản điều chỉnh của cấp có thẩm quyền (nếu có);

c) Chịu sự giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và kiểm tra, nghiệm thu của cơ quan quyết định đầu tư và chủ đầu tư đối với chất lượng, khối lượng, tiến độ thực hiện chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ được giao thực hiện;

d) Báo cáo về khối lượng, tiến độ đã thực hiện gửi chủ đầu tư trước ngày 25 hàng tháng;

đ) Báo cáo kịp thời bằng văn bản với chủ đầu tư khi có sự thay đổi về giải

pháp công nghệ, khối lượng công việc, tiến độ thi công so với chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và chỉ được thực hiện sau khi có văn bản chấp thuận của chủ đầu tư hoặc cơ quan quyết định đầu tư.

Điều 8. Lập kế hoạch giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công

1. Sau khi được giao nhiệm vụ hoặc ký hợp đồng kinh tế, đơn vị thi công phải lập kế hoạch thi công chi tiết gửi chủ đầu tư và tổ chức thực hiện đúng theo kế hoạch đã lập.

2. Trên cơ sở kế hoạch của đơn vị thi công, chủ đầu tư lập kế hoạch giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và nghiệm thu công trình, sản phẩm phù hợp với tiến độ của chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc hợp đồng đã ký kết.

Điều 9. Kinh phí thực hiện công tác giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và kiểm tra nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công

1. Kinh phí thực hiện đánh giá, kiểm định chất lượng của cơ quan quyết định đầu tư đối với sản phẩm, dịch vụ công trong lĩnh vực quản lý đất đai theo quy định hiện hành.

2. Kinh phí thực hiện công tác giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và kiểm tra nghiệm thu chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công do chủ đầu tư thực hiện được xác định trong tổng dự toán của công trình theo quy định hiện hành.

3. Kinh phí thực hiện công tác giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và kiểm tra nghiệm thu chất lượng, khối lượng, sản phẩm, dịch vụ công do đơn vị thi công thực hiện được tính trong đơn giá dự toán của công trình theo quy định hiện hành.

Chương II

**CƠ CHẾ GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ, KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG,
KHỐI LƯỢNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG
TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI**

Điều 10. Giám sát sản phẩm, dịch vụ công

1. Nội dung giám sát sản phẩm, dịch vụ công bao gồm:

- a) Giám sát nhân lực, máy móc, thiết bị sử dụng để thi công;
- b) Giám sát sự phù hợp của quy trình công nghệ đơn vị thi công áp dụng so với chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc được chủ đầu tư cho phép;
- c) Giám sát tiến độ thi công;
- d) Giám sát về khối lượng phát sinh trong quá trình thi công (nếu có);

đ) Giám sát quá trình kiểm tra chất lượng sản phẩm cấp đơn vị thi công.

2. Trong quá trình giám sát, người trực tiếp giám sát phải tiến hành ghi Nhật ký giám sát theo Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này.

Điều 11. Nội dung, phương pháp, mức đánh giá, kiểm định chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công

1. Nội dung, mức đánh giá, kiểm định của đơn vị thi công, chủ đầu tư phục vụ kiểm tra, nghiệm thu chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công được quy định chi tiết tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quy định này.

Đối với các nội dung, hạng mục sản phẩm, dịch vụ công trong lĩnh vực quản lý đất đai không được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quy định này thì nội dung đánh giá được thực hiện theo chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Mức kiểm tra tối thiểu cấp đơn vị thi công đối với sản phẩm ngoại nghiệp là 20% (hai mươi phần trăm) và nội nghiệp là 60% (sau mươi phần trăm); mức đánh giá tối thiểu cấp chủ đầu tư đối với sản phẩm ngoại nghiệp là 05% (năm phần trăm) và nội nghiệp là 15% (mười lăm phần trăm).

2. Phương pháp đánh giá, kiểm định chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công

a) Công tác đánh giá, kiểm định chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công phải được thực hiện từ tổng thể đến chi tiết và được thực hiện ở cấp đơn vị thi công và cấp chủ đầu tư;

b) Tùy thuộc vào từng hạng mục sản phẩm, dịch vụ công cụ thể, công tác kiểm tra được thực hiện ở trong phòng hay ở thực địa hoặc cả hai. Thực hiện việc đối soát thông tin trong từng sản phẩm và giữa các sản phẩm để kiểm tra sự đầy đủ, thống nhất thông tin của sản phẩm. Thực hiện lại một số nội dung công việc của đơn vị thi công đã thực hiện trong từng hạng mục của sản phẩm, dịch vụ công để so sánh, đối chiếu, đánh giá chất lượng sản phẩm so với các quy chuẩn, quy định kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, nội dung chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

c) Trong quá trình đánh giá, kiểm định chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công được phép sử dụng thiết bị, công nghệ và các nguồn tư liệu, dữ liệu khác để thực hiện đánh giá chất lượng sản phẩm, dịch vụ công;

d) Đối với các hạng mục công việc đánh giá mang tính xác suất, phạm vi lấy mẫu đánh giá phải được phân bố đều trong toàn bộ phạm vi thi công;

đ) Quan sát trực quan, sử dụng phần mềm và các tài liệu khác để đánh giá, kiểm định trực tiếp trên các sản phẩm giao nộp;

e) Đối với các chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ có thể thực hiện đánh giá, kiểm định sản phẩm, dịch vụ công cuối cùng bằng phương pháp tổng hợp thì đơn vị đánh giá, kiểm định lập phương án đánh giá, kiểm định trình chủ đầu tư phê duyệt.

3. Kết thúc quá trình đánh giá, kiểm định phải tiến hành ghi nhận kết quả

a) Kết quả đánh giá, kiểm định được ghi nhận bằng Phiếu ghi ý kiến đánh giá, kiểm định các hạng mục được lập theo Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này;

b) Trên cơ sở kết quả đánh giá, kiểm định tại các Phiếu ghi ý kiến đánh giá, kiểm định, tổng hợp đánh giá chất lượng, khối lượng của từng hạng mục và tiến hành lập Biên bản đánh giá, kiểm định chất lượng sản phẩm, dịch vụ công của từng hạng mục theo Mẫu số 03 Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này.

Điều 12. Đánh giá, kiểm định chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công cấp đơn vị thi công

1. Đơn vị thi công sử dụng đơn vị trực thuộc, cán bộ chuyên môn kỹ thuật của mình tự đánh giá, kiểm định chất lượng, khối lượng của tất cả các hạng mục sản phẩm, dịch vụ công do đơn vị mình thực hiện và lập hồ sơ đánh giá, kiểm định chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công cấp đơn vị thi công theo quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Trước khi tiến hành đánh giá, kiểm định, đơn vị thi công phải thông báo về kế hoạch đánh giá, kiểm định tới chủ đầu tư và đơn vị giám sát để giám sát quá trình đánh giá, kiểm định theo quy định.

3. Hồ sơ đánh giá, kiểm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp đơn vị thi công bao gồm:

a) Biên bản đánh giá, kiểm định chất lượng sản phẩm, dịch vụ công kèm theo Phiếu ghi ý kiến đánh giá, kiểm định theo Mẫu số 02 và Mẫu số 03 Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này;

b) Báo cáo tổng kết kỹ thuật của đơn vị thi công theo Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này;

c) Báo cáo đánh giá, kiểm định chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công của đơn vị thi công theo Mẫu số 05 Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này;

d) Báo cáo đối với những vấn đề phát sinh, vướng mắc về công nghệ, về định mức kinh tế - kỹ thuật, về khối lượng và những vấn đề khác so với chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và văn bản chấp thuận những phát sinh, giải quyết vướng mắc của cấp có thẩm quyền trong thời gian thi công (nếu có).

4. Hồ sơ đánh giá, kiểm định chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công cấp đơn vị thi công lập thành 03 bộ: 01 bộ gửi chủ đầu tư, 01 bộ gửi đơn vị giám sát cấp chủ đầu tư và 01 bộ lưu tại đơn vị thi công.

Điều 13. Đánh giá, kiểm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công cấp chủ đầu tư

1. Sau khi nhận được hồ sơ đánh giá, kiểm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp đơn vị thi công hợp lệ, trong thời gian không quá 05

ngày làm việc, chủ đầu tư hoặc đơn vị giám sát tổ chức thực hiện đánh giá theo các nội dung sau:

a) Đánh giá tính đầy đủ, tính pháp lý, tính thống nhất, tính hợp lệ của hồ sơ đánh giá, kiểm định chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công cấp đơn vị thi công;

b) Phân tích, đánh giá nội dung báo cáo tổng kết kỹ thuật, báo cáo đánh giá, kiểm định chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công và các biên bản đánh giá, kiểm định chất lượng sản phẩm, phiếu ghi ý kiến đánh giá, kiểm định, số liệu, tài liệu đánh giá, kiểm định cấp đơn vị thi công;

c) Đánh giá, kiểm định quy cách sản phẩm so với các quy định kỹ thuật hiện hành;

d) Đánh giá, kiểm định lại các sản phẩm đã được đơn vị thi công sửa chữa và lập văn bản xác nhận sửa chữa sản phẩm (nếu có);

đ) Xác định khối lượng của các hạng mục sản phẩm đạt yêu cầu về chất lượng và các hạng mục, sản phẩm không đạt yêu cầu về chất lượng (nếu có);

e) Đánh giá, đề xuất xác định lại mức khó khăn các hạng mục đã thi công phù hợp quy định hiện hành và thực tế sản xuất (nếu có);

g) Lập Biên bản đánh giá, kiểm định chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công (cấp chủ đầu tư) theo Mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này;

h) Lập Báo cáo giám sát chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công theo Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành theo Quy định này;

2. Hồ sơ đánh giá, kiểm định chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công cấp chủ đầu tư bao gồm:

a) Quyết định phê duyệt chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ của cơ quan có thẩm quyền;

b) Hợp đồng kinh tế hoặc văn bản giao nhiệm vụ cho đơn vị thi công; Hợp đồng kinh tế với đơn vị giám sát đối với trường hợp chủ đầu tư thuê đơn vị giám sát;

c) Báo cáo tổng kết kỹ thuật của đơn vị thi công;

d) Báo cáo đánh giá, kiểm định chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công của đơn vị thi công;

đ) Các báo cáo có liên quan đến khối lượng phát sinh, vướng mắc trong quá trình thi công và các văn bản xử lý của chủ đầu tư hoặc cơ quan quyết định đầu tư (nếu có);

e) Báo cáo của đơn vị thi công về việc sửa chữa sai sót và văn bản xác nhận sửa chữa sản phẩm cấp chủ đầu tư (nếu có);

g) Biên bản đánh giá, kiểm định chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công cấp chủ đầu tư;

h) Báo cáo giám sát sản phẩm, dịch vụ công cấp chủ đầu tư;

i) Biên bản đánh giá, kiểm định chất lượng sản phẩm kèm theo Phiếu ghi ý kiến đánh giá, kiểm định cấp chủ đầu tư;

3. Hồ sơ đánh giá, kiểm định chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công cấp chủ đầu tư lập thành 03 bộ: 02 bộ lưu giữ tại chủ đầu tư, 01 bộ lưu giữ tại đơn vị giám sát.

Điều 14. Quyền và trách nhiệm của đơn vị giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công cấp chủ đầu tư

1. Quyền của đơn vị giám sát, đánh giá, kiểm định

a) Yêu cầu đơn vị thi công thực hiện theo đúng chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan;

b) Từ chối kiểm tra trong trường hợp đơn vị thi công chưa giao nộp đầy đủ các sản phẩm, hồ sơ đánh giá, kiểm định chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công cấp đơn vị thi công hoặc các sản phẩm còn tồn tại lỗi mang tính hệ thống;

c) Từ chối xác nhận các sản phẩm không đạt chất lượng hoặc các sản phẩm đã có ý kiến đánh giá nhưng không được sửa chữa theo yêu cầu;

d) Báo cáo chủ đầu tư về các vi phạm và kiến nghị hình thức xử lý trong trường hợp đơn vị thi công vi phạm các quy định tại điểm d khoản 2 Điều 7 của Quy định này hoặc vi phạm tiến độ thực hiện do yếu tố chủ quan của đơn vị thi công;

đ) Đề xuất, kiến nghị chủ đầu tư chấp nhận hoặc thay đổi mức khó khăn so với chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

2. Trách nhiệm của đơn vị giám sát, đánh giá, kiểm định.

a) Thực hiện đầy đủ và nghiêm túc các quy định tại khoản 1 Điều 10 và khoản 1 Điều 11 của Quy định này;

b) Tổng hợp các ý kiến trong quá trình giám sát, đánh giá, kiểm định và thông báo cho đơn vị thi công. Trường hợp không thống nhất được ý kiến giữa đơn vị giám sát, đánh giá, kiểm định với đơn vị thi công thì phải báo cáo chủ đầu tư để giải quyết;

c) Phối hợp với các bên liên quan giải quyết những vướng mắc, phát sinh trong quá trình thi công theo thẩm quyền. Báo cáo chủ đầu tư giải quyết những vướng mắc, phát sinh vượt quá thẩm quyền và những vấn đề kỹ thuật phát sinh ngoài chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (nếu có);

d) Chịu trách nhiệm về chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công đã giám sát, đánh giá, kiểm định và bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành khi có ý làm sai lệch kết quả giám sát, đánh giá, kiểm định.

Chương III

QUY CHẾ KIỂM TRA, NGHIỆM THU CHẤT LƯỢNG, KHỐI LƯỢNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

Điều 15. Kiểm tra chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công

1. Căn cứ kiểm tra

- a) Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công cấp đơn vị thi công;
- b) Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ công cấp chủ đầu tư;
- c) Các sản phẩm đã hoàn thành và các tài liệu liên quan khác (nếu có).

2. Nội dung và thời gian kiểm tra

Trong thời gian không quá 10 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, chủ đầu tư có trách nhiệm hoàn thành việc kiểm định hạng mục công trình hoặc toàn bộ công trình, sản phẩm, dịch vụ công. Đối với chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ có tính chất phức tạp, khối lượng sản phẩm lớn thì thời gian kiểm định có thể kéo dài nhưng không quá 20 ngày làm việc. Nội dung kiểm định bao gồm:

- a) Kiểm tra về việc tuân thủ nội dung chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và các văn bản kỹ thuật liên quan khác;
- b) Kiểm tra việc tuân thủ các quy định về công tác giám sát, kiểm tra chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công;
- c) Kiểm tra việc xử lý các phát sinh trong quá trình thi công của đơn vị thi công, đơn vị giám sát, kiểm tra, chủ đầu tư và cơ quan quyết định đầu tư (nếu có);
- d) Kiểm tra việc xác nhận chất lượng, khối lượng, mức khó khăn (nếu có) hạng mục công trình hoặc toàn bộ sản phẩm, dịch vụ công đã thực hiện. Trong trường hợp cần thiết có thể kiểm tra lại chất lượng, khối lượng, mức khó khăn dựa trên một số mẫu sản phẩm;
- đ) Yêu cầu các đơn vị liên quan sửa chữa, bổ sung hoàn thiện hồ sơ, sản phẩm khi sản phẩm chưa đạt yêu cầu, mức khó khăn chưa phù hợp và hồ sơ tài liệu còn sai sót (nếu có);
- e) Lập Báo cáo kiểm tra chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công theo Mẫu số 08 Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này.

Điều 16. Nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công

1. Căn cứ nghiệm thu

- a) Quyết định phê duyệt chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự

toán, nhiệm vụ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Hồ sơ đánh giá chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công cấp chủ đầu tư;

c) Báo cáo kiểm tra chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công (Mẫu số 08 Phụ lục II);

d) Các sản phẩm đã hoàn thành và các tài liệu liên quan khác (nếu có).

2. Nội dung và thời gian nghiệm thu

Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo kiểm định chất lượng, khối lượng hạng mục công trình hoặc toàn bộ sản phẩm, dịch vụ công Chủ đầu tư có trách nhiệm hoàn thành việc nghiệm thu hạng mục công trình hoặc toàn bộ sản phẩm, dịch vụ công. Đối với chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ có tính chất phức tạp, khối lượng sản phẩm lớn thì thời gian nghiệm thu có thể kéo dài nhưng không quá 10 ngày làm việc. Nội dung nghiệm thu bao gồm:

a) Nghiệm thu về chất lượng, khối lượng, mức khó khăn (nếu có) các hạng mục công việc đã hoàn thành đạt chất lượng, các hạng mục công việc phát sinh (tăng, giảm) so với chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

b) Lập Biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công theo Mẫu số 9 Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này;

c) Lập Bản tổng hợp khối lượng sản phẩm, dịch vụ công Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này đối với chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ được thi công trong nhiều năm (nếu có);

3. Hồ sơ nghiệm thu bao gồm:

a) Quyết định phê duyệt chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ của cơ quan có thẩm quyền;

b) Hợp đồng kinh tế hoặc văn bản giao nhiệm vụ cho đơn vị thi công; Hợp đồng kinh tế với đơn vị giám sát đối với trường hợp chủ đầu tư thuê đơn vị giám sát;

c) Báo cáo tổng kết kỹ thuật của đơn vị thi công (Mẫu số 04 phụ lục II);

d) Các báo cáo có liên quan đến khối lượng phát sinh, vướng mắc trong quá trình thi công và các văn bản xử lý của chủ đầu tư hoặc cơ quan quyết định đầu tư (nếu có);

đ) Báo cáo của đơn vị thi công về việc sửa chữa sai sót và văn bản xác nhận sửa chữa sản phẩm cấp chủ đầu tư (nếu có);

e) Báo cáo giám sát chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công cấp chủ đầu tư (Mẫu số 07 phụ lục II);

g) Báo cáo kiểm tra chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ (Mẫu số 08 phụ lục II);

h) Biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công (Mẫu số 09 phụ lục II);

i) Bản tổng hợp khối lượng sản phẩm, dịch vụ công (Mẫu số 10 phụ lục II).

k) Biên bản giao nộp sản phẩm hoặc phiếu nhập kho đối với sản phẩm đã hoàn thành theo quy định tại Điều 18 của Quy định này;

l) Bản xác nhận chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công đã thi công hoàn thành (Mẫu số 11 phụ lục II) (nếu có).

4. Hồ sơ nghiệm thu lập thành 05 bộ: 01 bộ lưu cơ quan quyết định đầu tư, 02 bộ lưu tại chủ đầu tư, 01 bộ giao nộp kèm theo sản phẩm tại cơ quan lưu trữ, 01 bộ lưu tại đơn vị thi công.

Điều 17. Thẩm định Hồ sơ nghiệm thu

1. Trong thời gian không quá 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ nghiệm thu công trình, sản phẩm hợp lệ của chủ đầu tư, cơ quan quyết định đầu tư hoặc cơ quan được cơ quan quyết định đầu tư ủy quyền có trách nhiệm hoàn thành việc thẩm định hồ sơ nghiệm thu trên cơ sở kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ, chính xác của hồ sơ nghiệm thu và lập Bản xác nhận khối lượng, chất lượng sản phẩm, dịch vụ công đã hoàn thành theo Mẫu số 11 Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này.

2. Đối với chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ mà cơ quan quyết định đầu tư cần kiểm tra, thẩm định lại chất lượng, khối lượng, mức khó khăn (nếu có) của sản phẩm, dịch vụ công thì phải thực hiện lập và thông báo kế hoạch, kiểm tra, thẩm định cho chủ đầu tư và thực hiện đúng theo kế hoạch đã thông báo. Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ khi kết thúc công tác kiểm tra, thẩm định lại các bên có liên quan phải lập biên bản kiểm tra, thẩm định chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công. Biên bản này được lưu trong hồ sơ nghiệm thu.

Điều 18. Giao nộp sản phẩm và hồ sơ quyết toán sản phẩm, dịch vụ công

1. Danh mục sản phẩm giao nộp bao gồm toàn bộ sản phẩm của các hạng mục công trình đã được nghiệm thu xác nhận chất lượng, khối lượng và được nêu cụ thể trong chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, nhiệm vụ, hợp đồng kinh tế hoặc văn bản giao nhiệm vụ thi công.

2. Sau khi có biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công đơn vị thi công trực tiếp thực hiện việc giao nộp sản phẩm tại nơi lưu trữ do cơ quan quyết định đầu tư hoặc chủ đầu tư quy định.

3. Sau khi có bản xác nhận chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công đã hoàn thành, chủ đầu tư có trách nhiệm lập hồ sơ quyết toán công trình sản phẩm. Hồ sơ quyết toán bao gồm:

a) Văn bản đề nghị quyết toán sản phẩm, dịch vụ công lập theo Mẫu số 12 Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này;

b) Quyết định phê duyệt chương trình, đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự

toán, nhiệm vụ của cơ quan có thẩm quyền;

c) Hợp đồng kinh tế hoặc văn bản giao nhiệm vụ cho đơn vị thi công; Hợp đồng kinh tế với đơn vị giám sát đối với trường hợp chủ đầu tư thuê đơn vị giám sát;

d) Biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công;

đ) Bản xác nhận chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công;

e) Biên bản giao nộp sản phẩm hoặc phiếu nhập kho đối với sản phẩm;

g) Bản tổng hợp khối lượng, giá trị quyết toán sản phẩm, dịch vụ công đã thi công từng năm theo Mẫu số 13 Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này đối với các công trình được thi công trong nhiều năm.

4. Hồ sơ quyết toán được lập thành 05 bộ: 03 bộ gửi cho chủ đầu tư, 01 bộ gửi cho cơ quan quyết định đầu tư, 01 bộ gửi cho đơn vị thi công.

Chương IV **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 19. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với các sản phẩm, dịch vụ công đã thực hiện nhưng chưa kiểm tra, kiểm định chất lượng, nghiệm thu sau ngày Quy định này có hiệu lực thì tiến hành kiểm tra, kiểm định chất lượng, nghiệm thu và lập các hồ sơ theo quy định tại Quy định này.

2. Đối với các sản phẩm, dịch vụ công đã hoàn thành một phần sản phẩm hoặc một số hạng mục sản phẩm, dịch vụ công mà đã được kiểm tra chất lượng, khối lượng trước ngày Quy định này có hiệu lực thì lập hồ sơ nghiệm thu theo quy định tại Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực đất đai.

Điều 20. Trách nhiệm thi hành

Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm triển khai thực hiện và kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Môi trường để xem xét, giải quyết./.

PHỤ LỤC I
NỘI DUNG VÀ MỨC ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CÁC HẠNG MỤC SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 36/2025/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục giá	Đơn vị tính	Mức đánh giá %		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Xây dựng lưới địa chính				
1	Chọn điểm, đục mốc, chôn mốc, xây tường vây, lập ghi chú điểm.				
	- Chọn điểm, vị trí so với thiết kế, tầm thông suốt tới các điểm liên quan, thông hướng khi đo:				
	+ Theo đồ giải trên bản đồ	Điểm	100	30	
	+ Thực địa	Điểm	20	5	
	- Biên bản thỏa thuận sử dụng đất/thông báo về việc chôn mốc, xây tường vây bảo vệ mốc	Biên bản	100	50	
	- Đục mốc: Chất lượng và quy cách	Mốc	100	5	
	- Chôn mốc, xây tường vây: kiểm tra quy cách chôn, quy cách gắn mốc, quy cách xây tường vây	Mốc	20	5	
	- Giấy ghi chú điểm và các tài liệu liên quan:				
	+ Nội dung, hình thức ghi chú điểm và biên bản bàn giao mốc	Mốc	100	30	
	+ Kiểm tra ngoài thực địa	Mốc	20	5	
	- Biên bản bàn giao mốc	Biên bản	100	50	
2	Đo ngắm				
	- Tài liệu kiểm định máy, gương và các thiết bị kỹ thuật có liên quan	Máy	100	20	
	- Sơ đồ, đồ hình đo nối, tuyến đo so với thiết kế	Điểm, tuyến	100	100	
	- Tài liệu đo ngắm: Sổ đo, sổ ghi nhật ký và các tài liệu liên quan	Điểm, tuyến	100	20	
	- Đo kiểm tra	Điểm	5	2	
	- Kết quả tính toán khái lược và đánh giá độ chính xác kết quả đo	Điểm	100	20	
3	Tính toán, bình sai				
	- Sơ đồ tính toán, bình sai, tệp tin số liệu và kết quả bình sai	Điểm	100	100	
	- Sai số khép tọa độ	Điểm	100	30	

	- Sai số khép độ cao	Đường	100	30	
	- Tài liệu tính toán bình sai, đánh giá độ chính xác, bảng thành quả, các loại tài liệu liên quan	Tài liệu	100	30	
4	Tính đồng bộ, hợp lý				
	- Kiểm tra tính đồng bộ, hợp lý, lôgic của các tài liệu, thành quả	Điểm	100	100	
II	Đo vẽ bản đồ địa chính bằng phương pháp đo vẽ ảnh chụp máy bay				
1	Không chế ảnh mặt phẳng và độ cao ngoài trời				
	- Chọn cách điểm không chế ảnh:				
	+ Sơ đồ vị trí điểm	Điểm	100	50	
	+ Vị trí các điểm không chế ảnh tại thực địa so với trên ảnh	Điểm	30	5	
	- Tu chỉnh các điểm không chế trên mặt trái, mặt phải của ảnh	Điểm	100	30	
2	Điều vẽ ảnh				
	- Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất	Bản mô tả	100	20	
	- Tu chỉnh ảnh điều vẽ	Ảnh	100	30	
	- Tiếp biên	Ảnh	100	30	
	- Tính đầy đủ, chính xác biểu thị các nội dung bằng quan sát lập thể	Ảnh	10	3	
	- Sử dụng các ký hiệu	Ảnh	100	30	
	- Điều vẽ thực địa	Ảnh	50	10	
	- Đo vẽ bù:				
	Tài liệu đo vẽ, cách biểu thị	Mảnh	100	10	
3	Tăng dày không chế ảnh nội nghiệp				
	- Sơ đồ thiết kế khối tính	Sơ đồ	100	100	
	- Định hướng	Mô hình	50	3	
	- Chọn cách và đo điểm	Mô hình	30	3	
	- Kết quả tính toán, bình sai khối	Khối	100	30	
	- Tiếp biên giữa các khối, tiếp biên với khu đo lân cận	Khối	100	100	
4	Đo vẽ nội dung bản đồ ở nội nghiệp				
	- Độ chính xác định hướng mô hình	Mô hình	30	3	
	- Độ chính xác vẽ thửa đất, địa vật:				
	+ Bảng mắt thường	Mảnh	50	10	
	+ Đo trực tiếp bằng máy (xác định vị trí, độ cao một số điểm để so sánh đối chiếu với ghi chú và vị trí thể hiện trên bản đồ)	Mảnh	20	3	
	- Thể hiện các yếu tố nội dung theo ký hiệu	Mảnh	100	20	
	- Tiếp biên	Mảnh	100	20	
	- Tính diện tích	Mảnh	100	20	
	- Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng	Thửa	100	20	

	thửa đất				
	- Sổ mục kê đất đai	Quyển	100	20	
	- Kiểm tra thực địa:				
	+ Đối soát hình thể, loại đất các thửa đất, vị trí tương hỗ các địa vật, các nội dung khác trên bản đồ (100% nội dung/mảnh)	Mảnh	30	10	
	+ Kiểm tra kích thước cạnh và vị trí điểm đỉnh thửa đất (10% tổng số thửa/mảnh)	Mảnh	50	10	
	- Bảng tổng hợp các loại	Tài liệu	100	30	
	- Biên tập và in bản đồ	Mảnh	100	20	
	- Biên bản xác nhận công khai bản đồ địa chính	Tài liệu	100	30	
III	Đo vẽ bản đồ địa chính bằng phương pháp toàn đạc, đo bằng công nghệ GNSS				
	- Tài liệu kiểm định máy móc thiết bị	Tài liệu	100	20	
	- Lưới đo vẽ				
	+ Sơ đồ lưới	Tài liệu	100	30	
	+ Sổ đo các loại	Sổ	50	20	
	+ Tài liệu tính toán các loại	Tài liệu	50	10	
	+ Tính toán bình sai, đánh giá độ chính xác	Điểm, tuyến	100	20	
	+ Đo kiểm tra thực địa	Điểm, tuyến	10	5	
	- Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất	Bản mô tả	100	20	
	- Biên bản xác nhận thể hiện địa giới hành chính	Tài liệu	100	30	
	- Kiểm tra thực địa:				
	+ Đối soát hình thể, loại đất các thửa đất, vị trí tương hỗ các địa vật, các nội dung khác trên bản đồ (100% nội dung/mảnh)	Mảnh	30	10	
	+ Kiểm tra kích thước cạnh và vị trí điểm đỉnh thửa đất (10% tổng số thửa/mảnh)	Mảnh	30	10	
	- Cơ sở toán học bản đồ	Mảnh	100	20	
	- Kiểm tra tỷ lệ đo vẽ bản đồ so với thiết kế	Mảnh	100	30	
	- Trình bày trong, ngoài khung bản đồ	Mảnh	100	20	
	- Thể hiện các yếu tố nội dung theo ký hiệu (kiểm tra trên bản đồ số, bản đồ giấy)	Mảnh	50	20	
	- Tiếp biên	Mảnh	100	20	
	- Tính diện tích, tổng hợp diện tích	Mảnh	100	20	
	- Kiểm tra tính đồng bộ giữa các loại tài liệu	Mảnh	100	20	
	- Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Thửa	100	20	
	- Biên bản xác nhận công khai bản đồ địa chính	Tài liệu	100	30	
	- Bảng tổng hợp các loại	Tài liệu	100	30	

	- Sổ mục kê đất đai	Quyển	100	20	
	- Biên tập và in bản đồ	Mảnh	100	20	
IV	Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính				
1	Trường hợp áp dụng cho phạm vi khu vực rộng				
	- Tài liệu kiểm định máy móc thiết bị	Tài liệu	100	20	
	- Lưới đo vẽ (nếu có)				
	+ Sơ đồ lưới	Tài liệu	100	50	
	+ Sổ đo các loại	Sổ	50	20	
	+ Tài liệu tính toán các loại	Tài liệu	50	10	
	+ Tính toán bình sai, đánh giá độ chính xác	Điểm, tuyến	100	20	
	+ Đo kiểm tra thực địa	Điểm, tuyến	10	5	
	- Bản trích lục, trích sao dữ liệu địa chính	Tài liệu	100	30	
	- Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất	Bản mô tả	100	20	
	- Cơ sở toán học bản đồ	Mảnh	100	20	
	- Thể hiện các yếu tố nội dung theo ký hiệu (kiểm tra trên bản đồ số, bản đồ giấy)	Mảnh	50	20	
	- Tiếp biên	Mảnh	100	20	
	- Tính diện tích	Mảnh	100	20	
	- Kiểm tra tính đồng bộ giữa các loại tài liệu	Mảnh	100	20	
	- Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Thửa	100	20	
	- Kiểm tra thực địa:				
	+ Đối soát hình thể, loại đất các thửa đất, vị trí tương hỗ các địa vật, các nội dung khác trên bản đồ (100% thửa chỉnh lý/mảnh)	Mảnh	30	10	
	+ Kiểm tra kích thước cạnh và vị trí điểm đỉnh thửa đất (10% thửa chỉnh lý /mảnh)	Mảnh	30	10	
	- Bổ sung sổ mục kê	Sổ	100	30	
	- Biên tập và in bản đồ	Mảnh	100	20	
2	Trường hợp đo đạc chỉnh lý đơn lẻ, chỉnh lý bản trích lục bản đồ địa chính				
	- Tài liệu tính toán các loại	Tài liệu	100	100	
	- Bản trích lục, trích sao dữ liệu địa chính	Tài liệu	100	50	
	- Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất	Bản mô tả	100	100	
	- Thể hiện các yếu tố nội dung theo ký hiệu	Thửa	100	100	
	- Tính diện tích	Thửa	100	100	
	- Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Thửa	100	100	
	- Kiểm tra thực địa:				
	+ Đối soát hình thể, loại đất	Thửa	100	100	

	+ Kiểm tra kích thước cạnh hoặc vị trí điểm đỉnh thửa đất	Thửa	100	100	
	- Bổ sung sổ mục kê	Thửa	100	100	
V	Trích đo địa chính				
1	Trích đo địa chính thửa đất				
	- Tài liệu kiểm định máy móc thiết bị	Tài liệu	100	100	
	- Sổ đo các loại	Sổ	100	100	
	- Tài liệu tính toán các loại	Tài liệu	100	100	
	- Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất	Bản mô tả	100	100	
	- Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Thửa	100	100	
	- Tính diện tích	Thửa	100	100	
	- Hình thể, kích thước, loại đất thửa đất ngoài thực địa	Thửa	100	100	
	- Bản số, bản vẽ trên giấy	Bản vẽ	100	100	
2	Trích đo địa chính cụm các thửa đất (khu đất)				
	- Tài liệu kiểm định máy móc thiết bị	Tài liệu	100	20	
	- Lưới đo vẽ				
	+ Sơ đồ lưới	Tài liệu	100	50	
	+ Sổ đo các loại	Sổ	50	20	
	+ Tài liệu tính toán các loại	Tài liệu	50	10	
	+ Tính toán bình sai, đánh giá độ chính xác	Điểm, tuyến	100	20	
	+ Đo kiểm tra thực địa	Điểm, tuyến	10	5	
	- Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất	Bản mô tả	100	20	
	- Kiểm tra thực địa:				
	+ Đối soát hình thể, loại đất các thửa đất, vị trí tương hỗ các địa vật, các nội dung khác trên bản đồ (100% nội dung /mảnh)	Mảnh	30	10	
	+ Kiểm tra kích thước cạnh và vị trí điểm đỉnh thửa đất (10% tổng số thửa/mảnh)	Mảnh	30	10	
	- Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Thửa	100	20	
	- Cơ sở toán học bản đồ	Mảnh	100	20	
	- Thẻ hiện các yếu tố nội dung theo ký hiệu (kiểm tra trên bản đồ số, bản đồ giấy)	Mảnh	50	20	
	- Trình bày trong, ngoài khung bản đồ	Mảnh	100	20	
	- Tiếp biên	Mảnh	100	20	
	- Tính diện tích, tổng hợp diện tích	Mảnh	100	20	
	- Kiểm tra tính đồng bộ giữa các loại tài liệu	Mảnh	100	20	
	- Bảng tổng hợp các loại	Tài liệu	100	30	
	- Sổ mục kê đất đai	Quyển	100	20	
	- Biên tập và in bản đồ	Mảnh	100	20	

VI	Số hóa bản đồ địa chính				
	- Quét, nắn bản đồ địa chính	Mảnh	100	20	
	- Số hóa nội dung bản đồ địa chính	Mảnh	100	20	
	- Tính diện tích	Mảnh	100	20	
	- Đối chiếu, so sánh diện tích giữa bản đồ số và bản đồ tài liệu	Mảnh	100	30	
	- Biên tập và in bản đồ	Mảnh	100	20	
VII	Chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính từ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000				
	- Xác định tọa độ nắn chuyển	Mảnh	100	20	
	- Nắn chuyển bản đồ	Mảnh	100	20	
	- Tính diện tích	Mảnh	100	20	
	- Đối chiếu diện tích, biên tập và in bản đồ	Mảnh	100	20	
VIII	Sổ mục kê đất đai				
	- Kiểm tra hình thức, quy cách trình bày, ký hiệu loại đất, mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Quyển	100	30	
	- Kiểm tra đối chiếu với bản đồ địa chính	Thửa	50	20	
	- Kiểm tra đối chiếu với giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất	Thửa	50	20	
IX	Sổ địa chính				
	- Kiểm tra hình thức, quy cách trình bày	Thửa	100	30	
	- Kiểm tra tính đầy đủ của thửa đất, chủ sử dụng vào sổ	Thửa	100	20	
	- Kiểm tra đối chiếu với sổ mục kê đất đai	Thửa	100	20	
	- Kiểm tra đối chiếu với đơn đăng ký, cấp GCN, danh sách công khai kết quả kiểm tra hồ sơ đăng ký, bản sao GCN	Thửa	100	20	
	- Kiểm tra đối chiếu với hồ sơ đăng ký biến động, bản lưu GCN và bản đồ địa chính đã chỉnh lý (trong quá trình quản lý biến động)	Thửa	100	20	
X	Sổ cấp giấy chứng nhận				
	- Kiểm tra hình thức, quy cách trình bày	Quyển	100	30	
	- Kiểm tra đối chiếu với bản sao GCN	Giấy	100	20	
XI	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất				
1	Đối với trường hợp cấp GCN đồng loạt				
	- Kiểm tra hình thức, quy cách viết GCN	GCN	100	20	
	- Kiểm tra đối chiếu với bản đồ địa chính, đơn đăng ký cấp GCN đã được duyệt, danh sách, quyết định cấp GCN (nếu có)	GCN	100	20	
2	Kiểm tra việc chỉnh lý GCN trong quá trình đăng ký biến động (kiểm tra hình thức chỉnh lý, đối chiếu nội dung với hồ sơ đăng ký biến động)	Trường hợp biến động	100	30	
XII	Kết quả thống kê đất đai				

	- Kiểm tra mức độ đầy đủ của tài liệu, số liệu của hồ sơ kết quả thống kê đất đai	Biểu	100	30	
	- Kiểm tra mức độ đầy đủ, chính xác của việc tổng hợp các khoanh đất trong danh sách khoanh đất trong kỳ thống kê so với danh sách các trường hợp biến động trong kỳ thống kê đất đai đã được UBND cấp xã rà soát, xác nhận.	Biểu	100	20	
	- Tính chính xác trong việc tổng hợp số liệu trong các biểu thống kê	Biểu	100	20	
	- Tính thống nhất số liệu giữa các biểu số liệu thống kê của từng cấp; giữa biểu số liệu với báo cáo kết quả thống kê đất đai	Biểu	100	20	
	- Kiểm tra tính đầy đủ về nội dung báo cáo kết quả thống kê đất đai	Báo cáo	100	30	
XIII	Kết quả kiểm kê đất đai				
	- Kiểm tra mức độ đầy đủ của tài liệu, số liệu của hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai	Hồ sơ	100	30	
	- Tính đầy đủ chính xác của việc khoanh vẽ các khoanh đất và xác định loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất trên bản đồ kiểm kê đất đai	Tài liệu	100	20	
	- Kiểm tra mức độ đầy đủ, chính xác của việc tổng hợp các khoanh đất trong danh sách khoanh đất trong kỳ kiểm kê đất đai so với bản đồ kiểm kê đất đai và so với danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai đã được UBND cấp xã rà soát, xác nhận.	Biểu	100	20	
	- Kiểm tra thực địa tại cấp xã: Tính chính xác của việc xác định loại đất, loại đối tượng sử dụng, quản lý và việc khoanh vẽ trên bản đồ kết quả điều tra kiểm kê (100% nội dung/mảnh)	Mảnh	50	10	
	- Tính chính xác trong việc tổng hợp số liệu trong các biểu	Biểu	100	20	
	- Tính thống nhất số liệu giữa biểu số liệu cấp xã với bản đồ kiểm kê đất đai;	Tài liệu	100	20	
	- Tính thống nhất các biểu số liệu kiểm kê của từng cấp	Biểu	100	20	
	- Tính thống nhất giữa biểu số liệu với bản đồ hiện trạng sử dụng đất của từng cấp	Tài liệu	100	20	
	- Tính thống nhất giữa biểu số liệu với báo cáo kết quả kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Tài liệu	100	20	
	- Tính đầy đủ chính xác của bản đồ kiểm kê đất đai cấp xã	Bản đồ	100	30	
	- Tính đầy đủ chính xác của bản đồ hiện	Bản đồ	100	30	

	trạng sử dụng đất các cấp				
	- Kiểm tra tính đầy đủ về nội dung báo cáo kết quả kiểm kê đất đai	Báo cáo	100	30	
XIV	Lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh				
1	Lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu cấp tỉnh				
1.1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu				
	- Các tài liệu thu thập	Tài liệu	100	20	
	- Kết quả điều tra, khảo sát thực địa	Tài liệu	50	10	
	- Kết quả tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu	Tài liệu	100	10	
	- Báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu	Báo cáo	100	30	
1.2	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất				
	- Bản đồ chuyên đề (nếu có)	Bản đồ	100	20	
	- Các báo cáo chuyên đề	Báo cáo	100	30	
1.3	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước và tiềm năng đất đai				
	- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất	Bản đồ	100	20	
	- Hệ thống bảng, biểu số liệu	Bảng, biểu	100	10	
	- Các báo cáo chuyên đề	Báo cáo	100	30	
1.4	Kết quả xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất				
	- Hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	Bảng, biểu	100	10	
	- Các bản đồ chuyên đề (nếu có)	Bản đồ	100	20	
	- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất	Bản đồ	100	20	
	- Các báo cáo chuyên đề	Báo cáo	100	30	
1.5	Kết quả lập kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu				
	- Hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	Bảng, biểu	100	10	
	- Các báo cáo chuyên đề	Báo cáo	100	30	
	- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	Bản đồ	100	20	
1.6	Báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan				
	- Báo cáo thuyết minh tổng hợp	Báo cáo	100	30	
	- Hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	Tài liệu	100	10	
	- Hệ thống bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử	Bản đồ	100	20	

	dụng đất				
2	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp tỉnh				
2.1	Điều tra, thu thập bổ sung thông tin, tài liệu; phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường; tình hình quản lý, sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước				
	- Các tài liệu thu thập bổ sung	Tài liệu	100	20	
	- Kết quả điều tra, khảo sát thực địa	Tài liệu	50	10	
	- Kết quả tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu	Tài liệu	100	10	
	- Báo cáo kết quả điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu	Báo cáo	100	30	
	- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất	Bản đồ	100	20	
	- Các báo cáo chuyên đề	Báo cáo	100	30	
2.2	Xây dựng phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất				
	- Hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	Bảng, biểu	100	10	
	- Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	Bản đồ	100	20	
	- Các báo cáo chuyên đề	Báo cáo	100	30	
2.3	Kết quả lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối				
	- Hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	Bảng, biểu	100	10	
	- Báo cáo chuyên đề	Báo cáo	100	30	
	- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	Bản đồ	100	20	
2.4	Báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan				
	- Báo cáo thuyết minh tổng hợp	Báo cáo	100	30	
	- Hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	Tài liệu	100	10	
	- Hệ thống bản đồ điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bản đồ	100	20	
XV	Lập, điều chỉnh quy hoạch/ điều chỉnh quy hoạch/ Kế hoạch sử dụng đất cấp xã				
1	Lập quy hoạch/điều chỉnh quy hoạch sử dụng cấp xã				
1.1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu				
	- Các tài liệu thu thập	Tài liệu	100	20	
	- Kết quả điều tra, khảo sát thực địa	Tài liệu	50	10	
	- Kết quả tổng hợp, xử lý các thông tin, tài	Tài liệu	100	10	

	liệu				
	- Báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu	Báo cáo	100	30	
1.2	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất				
1.3	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước và tiềm năng đất đai				
	- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất	Bản đồ	100	20	
	- Hệ thống bảng, biểu số liệu	Bảng, biểu	100	10	
	- Các báo cáo chuyên đề	Báo cáo	100	30	
1.4	Kết quả xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất				
	- Hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	Bảng, biểu	100	10	
	- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; bản đồ chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã các khu vực quy hoạch đất trồng lúa, khu vực quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất	Bản đồ	100	20	
	- Các bản đồ chuyên đề (nếu có)	Bản đồ	100	20	
	- Các báo cáo chuyên đề	Báo cáo	100	30	
1.5	Kết quả sử dụng đất kỳ trước				
	- Hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	Bảng, biểu	100	10	
	- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp xã; bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm	Bản đồ	100	20	
	- Dự thảo báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất hàng năm	Báo cáo	100	30	
1.6	Báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan				
	- Báo cáo thuyết minh tổng hợp	Báo cáo	100	30	
	- Hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	Tài liệu	100	10	
	- Hệ thống bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bản đồ	100	20	
2	Kế hoạch sử dụng cấp xã				
2.1	Điều tra, thu thập bổ sung thông tin, tài liệu; phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội; tình hình quản lý, sử dụng đất; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất				

	- Các tài liệu thu thập bổ sung	Tài liệu	100	20	
	- Kết quả điều tra, khảo sát thực địa	Tài liệu	50	10	
	- Kết quả tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu	Tài liệu	100	10	
	- Báo cáo kết quả điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu	Báo cáo	100	30	
	- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	Bản đồ	100	20	
	- Các báo cáo chuyên đề	Báo cáo	100	30	
2.2	Kết quả xây dựng phương án Kế hoạch sử dụng đất				
	- Hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	Bảng, biểu	100	10	
	- Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; bản đồ chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã các khu vực điều chỉnh quy hoạch đất trồng lúa, khu vực quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất	Bản đồ	100	20	
	- Bản đồ chuyên đề (nếu có)	Bản đồ	100	20	
	- Các báo cáo chuyên đề	Báo cáo	100	30	
2.3	Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm của kỳ Kế hoạch sử dụng đất cấp xã				
	- Hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	Bảng, biểu	100	10	
	- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp xã; bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất hàng năm	Bản đồ	100	20	
	- Dự thảo báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất hàng năm	Báo cáo	100	30	
2.4	Báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan				
	- Báo cáo thuyết minh tổng hợp	Báo cáo	100	30	
	- Hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	Tài liệu	100	10	
	- Hệ thống bản đồ điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bản đồ	100	20	
XVI	Xây dựng bảng giá đất				
1	Xác định loại xã, phường, xác định khu vực, vị trí trong xây dựng bảng giá đất				
	- Kết quả xác định loại xã	Tài liệu	100	20	
	- Kết quả xác định phường	Tài liệu	100	20	
	- Kết quả xác định khu vực	Tài liệu	100	20	
	- Kết quả xác định vị trí đất	Tài liệu	100	20	
2	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin giá đất thị trường; các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất				

	đại ảnh hưởng đến giá đất tại điểm điều tra				
	- Phiếu thu thập thông tin về điểm điều tra	Phiếu	100	20	
	- Phiếu thu thập thông tin về thửa đất	Phiếu	100	20	
	- Bảng thống kê phiếu thu thập thông tin về thửa đất	Bảng thống kê	100	20	
	- Báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất thị trường tại điểm điều tra	Báo cáo	100	30	
3	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường tại cấp xã				
	- Bảng tổng hợp giá đất cấp xã	Bảng tổng hợp	100	20	
	- Báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất thị trường tại cấp xã	Báo cáo	100	30	
4	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường tại cấp tỉnh và đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành				
	- Bảng tổng hợp giá đất cấp tỉnh	Bảng tổng hợp	100	20	
	- Báo cáo phân tích, đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành	Báo cáo	100	30	
5	Kết quả xây dựng bảng giá đất				
	- Bảng tổng hợp giá đất đối với từng loại đất trên địa bàn	Bảng giá	100	20	
	- Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất;	Báo cáo	100	30	
XVII	Điều chỉnh bảng giá đất				
1	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin giá đất thị trường; các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đại ảnh hưởng đến giá đất tại điểm điều tra				
	- Phiếu thu thập thông tin về điểm điều tra	Phiếu	100	20	
	- Phiếu thu thập thông tin về thửa đất	Phiếu	100	20	
	- Bảng thống kê phiếu thu thập thông tin về thửa đất	Bảng thống kê	100	20	
	- Báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất thị trường tại điểm điều tra	Báo cáo	100	30	
2	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường và đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành				
	- Tại cấp xã				
	+ Bảng tổng hợp giá đất cấp xã	Bảng tổng hợp	100	20	
	+ Báo cáo về tình hình và kết quả điều tra	Báo cáo	100	30	

	giá đất thị trường tại cấp xã				
	- Tại cấp tỉnh và đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành				
	+ Bảng tổng hợp giá đất cấp tỉnh	Bảng tổng hợp	100	20	
	+ Báo cáo phân tích, đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành	Báo cáo	100	30	
3	Xây dựng bảng giá đất điều chỉnh				
	Bảng tổng hợp giá đất đối với từng loại đất trên địa bàn	Bảng giá	100	20	
	- Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất điều chỉnh	Báo cáo	100	30	
XVIII	Điều tra thoái hóa đất cấp tỉnh kỳ đầu				
1	Thu thập tài liệu; đánh giá, lựa chọn các thông tin đã thu thập; xử lý, tổng hợp, chỉnh lý các loại bản đồ chuyên đề và lập kế hoạch điều tra thực địa				
	- Các tài liệu thu thập	Tài liệu	100	20	
	- Báo cáo đánh giá, lựa chọn các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập	Báo cáo	100	30	
	- Kết quả tổng hợp thông tin, lựa chọn các yếu tố và chỉ tiêu phân cấp từng yếu tố dùng trong tạo lập bản đồ chuyên đề đã thu thập	Tài liệu	100	20	
	- Kết quả xử lý, tổng hợp, chỉnh lý các bản đồ chuyên đề (bản đồ đất, khí hậu thủy lợi, thủy văn nước mặt)	Bản đồ	100	20	
	- Thiết kế các trường thông tin lưu trữ dữ liệu thuộc tính trong mỗi lớp thông tin bản đồ chuyên đề	Trường thông tin	100	20	
	- Kết quả xác định nội dung và kế hoạch điều tra thực địa	Tài liệu	100	30	
2	Điều tra khảo sát thực địa				
	- Kiểm tra thực địa:				
	+ Việc xác định ranh giới khoanh đất theo các chỉ tiêu; loại sử dụng đất nông nghiệp; loại hình thoái hóa lên bản đồ đã ngoại tại thực địa	Bản đồ	50	5	
	+ Vị trí điểm điều tra	Điểm	30	5	
	+ Ảnh minh họa điểm điều tra	Ảnh	30	5	
	+ Thông tin mô tả điểm điều tra, nội dung điều tra cần tra	Bản mô tả	30	5	
	- Bản đồ kết quả điều tra khảo sát thực địa	Bản đồ	100	20	
	- Quy cách đóng gói mẫu đất	Mẫu	100	30	
	- Phiếu lấy mẫu đất	Phiếu	50	20	
	- Phiếu điều tra tình hình sử dụng đất nông nghiệp	Phiếu	50	20	

3	Tổng hợp xử lý thông tin tài liệu nội và ngoại nghiệp				
	- Kết quả phân tích mẫu đất theo yêu cầu	Phiếu	100	10	
	- Bảng biểu tổng hợp số liệu phục vụ xây dựng bản đồ thoái hóa đất và đánh giá thoái hóa đất	Bảng biểu	100	10	
	- Bản đồ sao chuyển mạng lưới điểm điều tra, điểm lấy mẫu, ranh giới khoanh đất theo kết quả điều tra thực địa	Bản đồ	100	20	
	- Báo cáo kết quả điều tra nội, ngoại nghiệp	Báo cáo	100	30	
4	Bản đồ thoái hóa đất kỳ đầu				
	- Kiểm tra các bản đồ chuyên đề	Bản đồ	100	20	
	- Báo cáo thuyết minh các bản đồ chuyên đề	Báo cáo	100	30	
	- Kiểm tra bản đồ thoái hóa đất kỳ đầu	Bản đồ	100	20	
	- Báo cáo thuyết minh bản đồ thoái hóa đất kỳ đầu	Báo cáo	100	30	
5	Kết quả đánh giá thoái hóa đất kỳ đầu				
	- Bảng biểu thống kê diện tích đất bị thoái hóa theo hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia	Bảng biểu	100	10	
	- Báo cáo đánh giá thoái hóa đất theo loại hình thoái hóa và loại đất thoái hóa	Báo cáo	100	30	
	- Báo cáo đánh giá nguyên nhân thoái hóa đất và đề xuất giải pháp giảm thiểu thoái hóa đất	Báo cáo	100	30	
	- Báo cáo tổng hợp và tổng kết dự án	Báo cáo	100	30	
XIX	Điều tra thoái hóa đất cấp tỉnh kỳ bổ sung				
1	Điều tra bổ sung các tài liệu, số liệu trên địa bàn so với kỳ điều tra thoái hóa trước; đánh giá, lựa chọn các thông tin đã thu thập; xác định nội dung và kế hoạch điều tra thực địa				
	- Các tài liệu thu thập bổ sung	Tài liệu	100	20	
	- Báo cáo đánh giá, lựa chọn các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập bổ sung	Báo cáo	100	30	
	- Kết quả xác định nội dung và kế hoạch điều tra thực địa	Tài liệu	100	30	
2	Điều tra khảo sát thực địa				
	- Kiểm tra thực địa:				
	+ Xác định bổ sung sự thay đổi hiện trạng sử dụng đất với kỳ điều tra thoái hóa trước	Bản đồ	50	5	
	+ Việc xác định ranh giới các khoanh đất tại thực địa có sự thay đổi về mức độ thoái hóa đất	Bản đồ	50	5	

	+ Vị trí điểm điều tra	Điểm	30	5	
	+ Ảnh minh họa điểm điều tra	Ảnh	30	5	
	+ Thông tin mô tả điểm điều tra, nội dung cần điều tra	Bản mô tả	30	5	
	- Bản đồ kết quả điều tra bổ sung	Bản đồ	100	20	
	- Quy cách đóng gói mẫu đất bổ sung	Mẫu	100	30	
	- Phiếu lấy mẫu đất	Phiếu	100	20	
3	Tổng hợp xử lý thông tin tài liệu nội nghiệp và ngoại nghiệp				
	- Kết quả phân tích mẫu đất bổ sung theo yêu cầu	Phiếu	100	10	
	- Kết quả tổng hợp bảng biểu số liệu phục vụ xây dựng bản đồ thoái hóa đất và đánh giá thoái hóa đất kỳ bổ sung	Bảng biểu	100	10	
	- Báo cáo kết quả điều tra nội, ngoại nghiệp	Báo cáo	100	30	
4	Bản đồ thoái hóa đất kỳ bổ sung				
	- Kiểm tra các bản đồ chuyên đề kỳ bổ sung	Bản đồ	100	20	
	- Báo cáo thuyết minh các bản đồ chuyên đề kỳ bổ sung	Báo cáo	100	30	
	- Kiểm tra bản đồ thoái hóa đất kỳ bổ sung	Bản đồ	100	20	
	- Báo cáo thuyết minh bản đồ thoái hóa đất kỳ bổ sung	Báo cáo	100	30	
5	Đánh giá thoái hóa đất kỳ bổ sung				
	- Bảng biểu thống kê diện tích đất bị thoái hóa theo hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia	Bảng biểu	100	10	
	- Báo cáo đánh giá thoái hóa đất theo loại hình thoái hóa và loại đất thoái hóa	Báo cáo	100	30	
	- Báo cáo so sánh kết quả thoái hóa đất kỳ bổ sung với thoái hóa đất kỳ trước	Báo cáo	100	30	
	- Báo cáo phân tích và đánh giá xu hướng, nguyên nhân thoái hóa đất trong những năm trước và đề xuất giải pháp giảm thiểu thoái hóa đất	Báo cáo	100	30	
	- Báo cáo đánh giá kết quả quản lý, sử dụng, bảo vệ và cải tạo đất bị thoái hóa kỳ trước, xác định nguyên nhân, xu hướng thoái hóa đất hiện tại và đề xuất giải pháp ngăn ngừa, giảm thiểu thoái hóa đất	Báo cáo	100	30	
	- Báo cáo tổng hợp và tổng kết dự án	Báo cáo	100	30	
XX	Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai cấp tỉnh lần đầu				
1	Thu thập thông tin; đánh giá, lựa chọn các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập; xác định nội dung và kế hoạch				

	điều tra thực địa				
	- Các tài liệu thu thập	Tài liệu	100	20	
	- Báo cáo tổng hợp, phân tích, đánh giá, lựa chọn các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập	Báo cáo	100	30	
	- Bản đồ phục vụ điều tra thực địa	Bản đồ	100	20	
	- Báo cáo kế hoạch điều tra thực địa	Báo cáo	100	30	
2	Điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa; tình hình sử dụng đất nông nghiệp và tiềm năng đất đai				
	- Kiểm tra thực địa:				
	+ Việc xác định ranh giới khoanh đất tại thực địa theo các chỉ tiêu	Bản đồ	50	5	
	+ Vị trí điểm điều tra	Điểm	30	5	
	+ Ảnh minh họa phẫu diện đất, ảnh cảnh quan khoanh đất điều tra	Ảnh	30	5	
	+ Thông tin mô tả phẫu diện đất và thông tin về khoanh đất điều tra	Bản mô tả	30	5	
	- Bản đồ điều tra khảo sát thực địa	Bản đồ	100	20	
	- Quy cách tiêu bản đất, mẫu đất	Mẫu	100	30	
	- Phiếu điều tra tình hình sử dụng đất nông nghiệp và tiềm năng đất đai	Phiếu	100	20	
	- Các yếu tố có liên quan đến quá trình biến đổi chất lượng đất	Tài liệu	100	20	
	- Báo cáo kết quả điều tra ngoại nghiệp	Báo cáo	100	30	
3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp				
	- Kết quả tổng hợp thông tin, lựa chọn các yếu tố và chỉ tiêu phân cấp từng yếu tố dùng trong tạo lập các bản đồ chuyên đề	Tài liệu	100	20	
	- Bản đồ kết quả tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp	Bản đồ	100	20	
	- Thiết kế các trường thông tin lưu trữ dữ liệu thuộc tính trong mỗi lớp thông tin bản đồ chuyên đề	Trường thông tin	100	20	
	- Kết quả phân tích mẫu đất theo yêu cầu	Phiếu	100	10	
	- Bảng biểu tổng hợp số liệu phục vụ xây dựng bản đồ chất lượng đất và bản đồ tiềm năng đất đai	Bảng biểu	100	10	
	- Kết quả tổng hợp, xử lý phiếu điều tra	Bảng biểu	100	10	
	- Báo cáo kết quả tổng hợp, xử lý thông tin	Báo cáo	100	30	
4	Bản đồ chất lượng đất, tiềm năng đất đai				
	- Kiểm tra bản đồ chất lượng đất; bản đồ tiềm năng đất đai	Bản đồ	100	20	
	- Báo cáo thuyết minh bản đồ chất lượng, đất; bản đồ tiềm năng đất đai	Báo cáo	100	30	

5	Phân tích đánh giá thực trạng chất lượng đất, tiềm năng đất đai				
	- Kết quả tổng hợp biểu đánh giá chất lượng đất; đánh giá tiềm năng đất đai	Biểu số liệu	100	10	
	- Báo cáo phân tích, đánh giá thực trạng chất lượng đất; đánh giá tiềm năng đất đai	Báo cáo	100	30	
	- Báo cáo đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần đầu	Báo cáo	100	30	
6	Đề xuất các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và định hướng sử dụng đất bền vững				
	Báo cáo xác định quan điểm, mục tiêu chiến lược khai thác tài nguyên đất bền vững; các giải pháp về quản lý, sử dụng đất bền vững; các giải pháp kỹ thuật để bảo vệ và cải tạo đất; đề xuất định hướng sử dụng đất	Báo cáo	100	30	
7	Báo cáo tổng hợp và báo cáo tổng kết dự án				
	- Các phụ lục đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai	Tài liệu	100	10	
	- Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai	Báo cáo	100	30	
	- Báo cáo tổng kết dự án	Báo cáo	100	30	
XXI	Điều tra, đánh giá chất lượng đất và tiềm năng đất đai cấp tỉnh lần tiếp theo				
1	Điều tra bổ sung thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ, xác định nội dung và kế hoạch điều tra bổ sung thực địa				
	- Các tài liệu thu thập	Tài liệu	100	20	
	- Báo cáo đánh giá, lựa chọn các thông tin tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập bổ sung	Báo cáo	100	30	
	- Bản đồ phục vụ điều tra thực địa	Bản đồ	100	20	
	- Báo cáo kế hoạch điều tra thực địa	Báo cáo	100	30	
2	Điều tra, khảo sát thực địa và xử lý tài liệu điều tra				
	- Kiểm tra thực địa:				
	+ Chính lý ranh giới khoanh đất tại thực địa theo các chỉ tiêu	Bản đồ	50	5	
	+ Vị trí điểm điều tra	Điểm	30	5	
	+ Ảnh minh họa phẫu diện đất, ảnh cảnh quan khoanh đất điều tra	Ảnh	30	5	
	+ Thông tin mô tả phẫu diện đất và thông tin về khoanh đất điều tra	Bản mô tả	30	5	
	- Bản đồ điều tra khảo sát thực địa	Bản đồ	100	20	
	- Quy cách tiêu bản đất, mẫu đất	Mẫu	100	30	
	- Các yếu tố có liên quan đến quá trình biến đổi chất lượng đất so với kỳ trước	Tài liệu	100	10	

	- Phiếu điều tra bổ sung sự thay đổi tình hình sử dụng đất so với kỳ điều tra, đánh giá trước	Phiếu	100	10	
	- Kết quả tổng hợp, xử lý thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ				
	+ Kết quả phân tích mẫu đất	Phiếu	100	10	
	+ Bảng biểu tổng hợp số liệu phục vụ xây dựng bản đồ chất lượng đất và bản đồ tiềm năng đất đai	Bảng biểu	100	10	
	+ Kết quả tổng hợp, xử lý phiếu điều tra	Bảng biểu	100	10	
	+ Báo cáo kết quả tổng hợp, xử lý thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã điều tra	Báo cáo	100	30	
3	Bản đồ chất lượng đất, tiềm năng đất đai				
	- Kiểm tra bản đồ chất lượng đất; bản đồ tiềm năng đất đai	Bản đồ	100	20	
	- Báo cáo thuyết minh bản đồ chất lượng đất lần tiếp theo; bản đồ tiềm năng đất đai lần tiếp theo	Báo cáo	100	30	
4	Phân tích, đánh giá những thay đổi về chất lượng đất, tiềm năng đất đai so với kỳ trước; đề xuất bổ sung các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và định hướng quản lý sử dụng đất bền vững				
	- Kết quả tổng hợp biểu đánh giá chất lượng đất	Biểu số liệu	100	10	
	- Báo cáo phân tích, đánh giá thực trạng chất lượng đất, tiềm năng đất đai theo mục đích sử dụng đất; phân tích, đánh giá xu thế biến đổi chất lượng đất, tiềm năng đất đai so với kỳ trước; đề xuất bổ sung các giải pháp cải tạo, bảo vệ đất, quản lý sử dụng đất	Báo cáo	100	30	
5	Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần tiếp theo				
	- Các phụ lục đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần tiếp theo	Tài liệu	100	10	
	- Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần tiếp theo	Báo cáo	100	30	
XXII	Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất cấp tỉnh lần đầu				
1	Thu thập, đánh giá, lựa chọn các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ phục vụ đánh giá ô nhiễm đất và lập kế hoạch điều tra lấy mẫu đất tại thực địa				
	- Các tài liệu thu thập	Tài liệu	100	20	

	- Báo cáo đánh giá, kết quả thu thập thông tin, tài liệu điều tra	Báo cáo	100	30	
	- Bản đồ phục vụ điều tra thực địa	Bản đồ	100	20	
	- Báo cáo kế hoạch điều tra, khảo sát thực địa	Báo cáo	100	30	
2	Điều tra lấy mẫu tại thực địa				
	- Kiểm tra thực địa:				
	+ Việc xác định ranh giới khoanh đất tại thực địa theo các tiêu chí	Bản đồ	50	5	
	+ Vị trí điểm mẫu đất (bùn), mẫu nước	Điểm	30	5	
	+ Ảnh cảnh quan bề mặt khoanh đất điều tra	Ảnh	30	5	
	+ Thông tin mô tả khoanh đất điều tra	Bản mô tả	30	5	
	- Quy cách đóng gói mẫu đất (bùn), mẫu nước	Mẫu	100	30	
	- Phiếu lấy mẫu đất, phiếu lấy mẫu nước	Phiếu	100	20	
	- Bản đồ kết quả điều tra	Bản đồ	100	20	
	- Phiếu điều tra để xác định các nguồn gây ô nhiễm đất	Phiếu	100	20	
	- Tài liệu điều tra thực địa	Tài liệu	100	20	
	- Báo cáo kết quả điều tra thực địa	Báo cáo	100	30	
3	Tổng hợp số liệu, xác định các điểm đất bị ô nhiễm và có nguy cơ ô nhiễm				
	- Kiểm tra kết quả tổng hợp, xử lý thông tin, tài liệu nội nghiệp và ngoại nghiệp	Tài liệu, bảng biểu	100	10	
	- Kết quả phân tích mẫu đất, mẫu nước	Phiếu	100	10	
	- Bản đồ nền phục vụ xây dựng bản đồ đất bị ô nhiễm	Bản đồ	100	20	
	- Thiết kế các trường thông tin lưu trữ dữ liệu thuộc tính trong mỗi lớp thông tin bản đồ chuyên đề	Trường thông tin	100	30	
4	Bản đồ đất bị ô nhiễm				
	- Kiểm tra bản đồ đất bị ô nhiễm	Bản đồ	100	20	
	- Báo cáo thuyết minh bản đồ các khu vực đất bị ô nhiễm	Báo cáo	100	30	
5	Đề xuất định hướng quản lý sử dụng đất bền vững				
	Báo cáo cảnh báo những khu vực đất bị ô nhiễm hoặc nguy cơ bị ô nhiễm; định hướng quản lý sử dụng đất bền vững	Báo cáo	100	30	
6	Báo cáo kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất				
	- Hệ thống bảng số liệu ô nhiễm đất	Bảng biểu	100	10	
	- Báo cáo phân tích, đánh giá thực trạng ô nhiễm đất	Báo cáo	100	30	
	- Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh	Báo cáo	100	30	

	giá ô nhiễm đất				
XXIII	Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất cấp tỉnh lần tiếp theo				
1	Thu thập bổ sung thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ				
	- Các tài liệu thu thập bổ sung	Tài liệu	100	20	
	- Báo cáo đánh giá lựa chọn các thông tin tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập bổ sung	Báo cáo	100	30	
	- Bản đồ phục vụ điều tra thực địa	Bản đồ	100	20	
	- Báo cáo kế hoạch điều tra lấy mẫu đất bổ sung tại thực địa	Báo cáo	100	30	
2	Điều tra lấy mẫu đất, mẫu nước bổ sung tại thực địa				
	- Kiểm tra thực địa:				
	+ Việc xác định ranh giới khoanh đất tại thực địa theo các tiêu chí	Bản đồ	50	5	
	+ Vị trí điểm mẫu đất (bùn), mẫu nước	Điểm	30	5	
	+ Ảnh cảnh quan bề mặt khoanh đất điều tra	Ảnh	30	5	
	+ Thông tin mô tả khoanh đất điều tra	Bản mô tả	30	5	
	- Quy cách đóng gói mẫu đất (bùn), mẫu nước	Mẫu	100	30	
	- Phiếu lấy mẫu đất, phiếu lấy mẫu nước	Phiếu	100	20	
	- Bản đồ kết quả điều tra	Bản đồ	100	20	
	- Phiếu điều tra để xác định các nguồn gây ô nhiễm đất	Phiếu	100	20	
	- Tài liệu điều tra thực địa	Tài liệu	100	20	
	- Báo cáo kết quả điều tra thực địa	Báo cáo	100	30	
3	Tổng hợp thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã điều tra; xác định các điểm đất bị ô nhiễm và nguy cơ ô nhiễm				
	- Kết quả tổng hợp số liệu đối với các khu vực đã được điều tra, đánh giá kỳ trước và các khu vực mới phát sinh ô nhiễm	Tài liệu, bảng, biểu	50	10	
	- Kết quả phân tích mẫu đất, mẫu nước	Phiếu	50	10	
	- Bản đồ nền phục vụ xây dựng bản đồ đất bị ô nhiễm lần tiếp theo	Bản đồ	100	20	
4	Bản đồ đất bị ô nhiễm lần tiếp theo				
	- Kiểm tra bản đồ chỉnh lý với các khu vực đất bị ô nhiễm kỳ trước và đất bị ô nhiễm với các khu vực mới phát sinh	Bản đồ	100	20	
	- Báo cáo thuyết minh bản đồ đất bị ô nhiễm	Báo cáo	100	30	
5	Báo cáo đánh giá về thực trạng ô nhiễm đất và cảnh báo các khu vực đất có nguy cơ bị ô nhiễm lần tiếp theo				

	- Hệ thống bảng số liệu ô nhiễm đất	Bảng biểu	100	10	
	- Báo cáo kết quả phân tích, đánh giá thực trạng ô nhiễm đất, đánh giá kết quả thực hiện các biện pháp cải tạo đất bị ô nhiễm kỳ trước; cảnh báo những khu vực đất bị ô nhiễm hoặc có nguy cơ ô nhiễm mới phát sinh; Đề xuất các giải pháp, biện pháp cải tạo và bảo vệ đất	Báo cáo	100	30	
	- Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất lần tiếp theo	Báo cáo	100	30	
XXIV	Điều tra phân hạng đất nông nghiệp cấp tỉnh lần đầu				
1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ; lập kế hoạch điều tra thực địa				
	- Các tài liệu thu thập	Tài liệu	100	20	
	- Báo cáo đánh giá lựa chọn các thông tin tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập	Báo cáo	100	30	
	- Bản đồ phục vụ điều tra thực địa	Bản đồ	100	20	
	- Báo cáo kế hoạch điều tra thực địa	Báo cáo	100	30	
2	Điều tra thực địa				
	- Kiểm tra thực địa:				
	+ Việc xác định ranh giới khoanh đất tại thực địa theo các chỉ tiêu	Bản đồ	50	5	
	+ Vị trí khoanh đất điều tra	Điểm	30	5	
	+ Ảnh cảnh quan khoanh đất điều tra	Ảnh	30	5	
	+ Thông tin mô tả khoanh đất điều tra	Bản mô tả	30	5	
	- Bản đồ kết quả điều tra thực địa	Bản đồ	100	20	
	- Báo cáo kết quả điều tra nội và ngoại nghiệp	Báo cáo	100	30	
3	Tổng hợp, xử lý thông tin, tài liệu số liệu, bản đồ nội nghiệp và ngoại nghiệp				
	- Kiểm tra kết quả tổng hợp, xử lý thông tin, tài liệu số liệu, bản đồ nội nghiệp và ngoại nghiệp	Tài liệu	100	10	
	- Thiết kế các trường thông tin lưu trữ dữ liệu thuộc tính trong mỗi lớp thông tin bản đồ chuyên đề	Trường thông tin	100	20	
	- Báo cáo kết quả tổng hợp, xử lý thông tin	Báo cáo	100	30	
4	Bản đồ phân hạng đất nông nghiệp				
	- Kết quả xây dựng bản đồ đơn vị đất đai	Bản đồ, tài liệu	100	20	
	- Kết quả xác định các loại đất nông nghiệp cần đánh giá	Tài liệu	100	20	
	- Bản đồ phân hạng đất nông nghiệp theo từng mục đích sử dụng	Bản đồ	100	20	
5	Đánh giá mức độ phù hợp của hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp và xây				

	dựng báo cáo kết quả phân hạng đất nông nghiệp				
	- Thống kê kết quả phân hạng đất, đối chiếu kết quả phân hạng với hiện trạng sử dụng đất	Bảng biểu	100	10	
	- Kết quả tổng hợp các đơn vị đất đai có cùng hạng đất với cùng các mục đích sử dụng đất	Bảng biểu	100	10	
	- Báo cáo phân tích, đánh giá mức độ phù hợp của hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp với kết quả phân hạng	Báo cáo	100	30	
	- Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, phân hạng đất nông nghiệp	Báo cáo	100	30	
XXV	Điều tra phân hạng đất nông nghiệp cấp tỉnh lần tiếp theo				
1	Điều tra bổ sung thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ và điều tra bổ sung thực địa				
	- Các tài liệu thu thập bổ sung	Tài liệu	100	20	
	- Báo cáo đánh giá lựa chọn các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập bổ sung	Báo cáo	100	30	
	- Báo cáo xác định nội dung và kế hoạch điều tra bổ sung thực địa	Báo cáo	100	30	
	- Kiểm tra thực địa:				
	+ Việc xác định ranh giới khoanh đất tại thực địa theo các chi tiêu	Bản đồ	50	5	
	+ Vị trí khoanh đất điều tra	Điểm	30	5	
	+ Ảnh cảnh quan khoanh đất điều tra	Ảnh	30	5	
	+ Thông tin mô tả khoanh đất điều tra	Bản mô tả	30	5	
	- Bản đồ kết quả điều tra thực địa bổ sung	Bản đồ	100	20	
	- Kiểm tra kết quả tổng hợp, xử lý thông tin, tài liệu số liệu, bản đồ điều tra	Tài liệu	100	10	
	- Báo cáo kết quả điều tra	Báo cáo	100	30	
2	Bản đồ phân hạng đất nông nghiệp lần tiếp theo				
	- Kết quả chỉnh lý các lớp thông tin chuyên đề của bản đồ phân hạng kỳ trước	Bản đồ	100	20	
	- Kết quả xác định các loại đất nông nghiệp cần đánh giá	Tài liệu	100	20	
	- Bản đồ phân hạng đất nông nghiệp lần tiếp theo cho từng mục đích sử dụng	Bản đồ	100	20	
3	Đánh giá mức độ phù hợp của hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp và xây dựng báo cáo kết quả phân hạng đất nông nghiệp lần tiếp theo				
	- Thống kê kết quả phân hạng đất, đối chiếu kết quả phân hạng với hiện trạng sử dụng đất	Bảng biểu	100	10	

	- Kết quả tổng hợp các đơn vị đất đai có cùng hạng đất với cùng các mục đích sử dụng đất	Bảng biểu	100	10	
	- Báo cáo phân tích, đánh giá sự thay đổi hạng đất so với kết quả phân hạng kỳ trước	Báo cáo	100	30	
	- Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, phân hạng đất nông nghiệp lần tiếp theo	Báo cáo	100	30	
XXVI	Quan trắc giám sát tài nguyên đất				
1	Lập kế hoạch và lấy mẫu quan trắc tài nguyên đất				
	- Xây dựng kế hoạch chi tiết triển khai thực hiện việc quan trắc				
	+ Nội dung cần quan trắc	Báo cáo	100	30	
	+ Sơ đồ mạng lưới các điểm lấy mẫu quan trắc	Sơ đồ	100	20	
	+ Báo cáo kế hoạch chi tiết triển khai thực hiện việc quan trắc	Báo cáo	100	30	
	- Lấy mẫu quan trắc tài nguyên đất				
	+ Kiểm tra thực địa:				
	Vị trí điểm lấy mẫu quan trắc	Điểm	50	5	
	Thông tin mô tả mẫu quan trắc	Bản mô tả	50	5	
	Điều tra mẫu quan trắc	Mẫu	50	5	
	+ Quy cách đóng gói mẫu quan trắc	Mẫu	100	30	
	+ Phiếu lấy mẫu và mô tả	Phiếu	100	20	
	+ Báo cáo lấy mẫu quan trắc tài nguyên đất	Báo cáo	100	30	
	- Kết quả điều tra thực địa	Tài liệu	100	20	
2	Tổng hợp số liệu quan trắc và cảnh báo sớm các khu vực đất bị thoái hóa, ô nhiễm mạnh cần giám sát				
	- Kết quả phân tích mẫu quan trắc theo yêu cầu	Phiếu	100	10	
	- Tổng hợp kết quả quan trắc	Tài liệu, bảng biểu	100	10	
	- Kết quả so sánh với kết quả quan trắc của những lần trước để phân tích, đánh giá sự biến động về các chỉ tiêu	Tài liệu	100	10	
	- Kết quả xác định và cảnh báo sớm các khu vực đất bị thoái hóa, ô nhiễm cần giám sát	Tài liệu	100	10	
	- Báo cáo đề xuất giải pháp, biện pháp cần thực hiện tại những vùng, khu đất bị suy thoái	Báo cáo	100	30	
3	Báo cáo quan trắc giám sát tài nguyên đất				
	- Các phụ lục số liệu quan trắc	Bảng biểu	100	10	

	- Báo cáo kết quả quan trắc giám sát tài nguyên đất	Báo cáo	100	30	
XXVII	Cơ sở dữ liệu địa chính do địa phương tổ chức xây dựng				
1	Thu thập, đánh giá và phân loại tài liệu				
	- Các tài liệu thu thập	Tài liệu	100	20	
	- Báo cáo thu thập tài liệu, đánh giá, phân loại, lựa chọn tài liệu, tổng hợp các thửa đất	Báo cáo	100	30	
	- Kiểm tra việc sắp xếp, đánh số thứ tự theo quy định về hồ sơ địa chính	Hồ sơ	100	10	
2	Dữ liệu không gian đất đai nền				
	- Kiểm tra mối quan hệ giữa các đối tượng không gian đất đai nền	Đối tượng	100	20	
	- Mức độ đầy đủ về nội dung, độ chính xác vị trí, biên tập trình bày của các đối tượng không gian đất đai nền	Đối tượng	100	20	
	- Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền	Đối tượng	100	20	
3	Dữ liệu không gian địa chính				
	- Kiểm tra mối quan hệ giữa các đối tượng không gian địa chính	Thửa	100	20	
	- Mức độ đầy đủ về nội dung, độ chính xác vị trí, biên tập trình bày các đối tượng không gian địa chính	Thửa	100	20	
	- Tính thống nhất dữ liệu không gian dọc biên giữa các đơn vị hành chính; việc đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan	Thửa	100	20	
4	Dữ liệu thuộc tính địa chính				
	- Tính đầy đủ, chính xác về nội dung thông tin dữ liệu thuộc tính địa chính	Thửa	100	20	
	- Chuẩn hóa thông tin dữ liệu thuộc tính địa chính	Thửa	100	20	
	- Tính thống nhất dữ liệu thuộc tính và dữ liệu không gian địa chính	Thửa	100	20	
	- Kiểm tra số địa chính điện tử	Thửa	100	10	
5	Tài liệu quét (chụp) giấy tờ pháp lý				
	- Kiểm tra chất lượng ảnh quét	Trang	100	15	
	- Mức độ đầy đủ của giấy tờ pháp lý hồ sơ quét dạng số	Hồ sơ	100	15	
	- Hồ sơ quét dạng số ở khuôn dạng tập tin PDF	Hồ sơ	100	15	
	- Liên kết bộ hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong CSDL địa chính	Hồ sơ	100	15	
6	Kiểm tra nội dung siêu dữ liệu địa chính				
	- Mức độ đầy đủ, chính xác thông tin siêu dữ liệu địa chính	Xã	100	20	

XXVIII	Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai do địa phương tổ chức xây dựng				
1	Thu thập, đánh giá và phân loại tài liệu				
	- Các tài liệu thu thập, sắp xếp tài liệu	Tài liệu	100	20	
	- Báo cáo thu thập tài liệu, đánh giá, phân loại, lựa chọn tài liệu	Báo cáo	100	30	
2	Dữ liệu không gian kiểm kê đất đai				
	- Kiểm tra mối quan hệ giữa các đối tượng không gian kiểm kê đất đai	Đối tượng	100	20	
	- Mức độ đầy đủ về nội dung, độ chính xác vị trí, biên tập trình bày các đối tượng không gian kiểm kê đất đai	Đối tượng	100	20	
	- Tính thống nhất dữ liệu không gian dọc biên giữa các đơn vị hành chính; việc đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan	Đối tượng	100	20	
3	Dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai				
	- Tính đầy đủ, chính xác về nội dung thông tin dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ CSDL	100	20	
	- Danh mục tra cứu bộ tài liệu trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ CSDL	100	20	
4	Tài liệu quét (chụp) các giấy tờ pháp lý				
	- Kiểm tra chất lượng ảnh quét	Trang	100	15	
	- Mức độ đầy đủ của tài liệu quét dạng số	Tài liệu	100	15	
	- Bộ tài liệu quét dạng số ở khuôn dạng tập tin PDF	Tài liệu	100	15	
	- Kiểm tra danh mục tra cứu bộ tài liệu thống kê, kiểm kê đất đai dạng số trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ CSDL	100	15	
5	Kiểm tra nội dung siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai				
	- Mức độ đầy đủ, chính xác thông tin siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ CSDL	100	20	
XXIX	Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất do địa phương tổ chức xây dựng				
1	Thu thập, đánh giá và phân loại tài liệu				
	- Các tài liệu thu thập, sắp xếp tài liệu	Tài liệu	100	20	
	- Báo cáo thu thập tài liệu, đánh giá, phân loại, lựa chọn tài liệu	Báo cáo	100	30	
2	Dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất				
	- Kiểm tra mối quan hệ giữa các lớp đối tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Đối tượng	100	20	
	- Mức độ đầy đủ về nội dung, độ chính xác vị trí, biên tập trình bày của các đối	Đối tượng	100	20	

	tượng không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất				
	- Tính thống nhất dữ liệu không gian dọc biên giữa các đơn vị hành chính; việc đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan	Đối tượng	100	20	
3	Dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất				
	- Tính đầy đủ, chính xác về nội dung thông tin dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bộ CSDL	100	20	
	- Danh mục tra cứu bộ tài liệu trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bộ CSDL	100	20	
4	Tài liệu quét (chụp) các giấy tờ pháp lý về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất				
	- Kiểm tra chất lượng ảnh quét	Trang	100	20	
	- Mức độ đầy đủ của tài liệu quét dạng số	Tài liệu	100	20	
	- Bộ tài liệu quét dạng số ở khuôn dạng tập tin PDF	Tài liệu	100	20	
	- Danh mục tra cứu bộ tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất dạng số trong cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bộ CSDL	100	20	
5	Kiểm tra nội dung siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất				
	- Mức độ đầy đủ, chính xác thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bộ CSDL	100	20	
XXX	Cơ sở dữ liệu giá đất do địa phương tổ chức xây dựng				
1	Thu thập, đánh giá và phân loại tài liệu				
	- Các tài liệu thu thập, sắp xếp tài liệu	Tài liệu	100	20	
	- Báo cáo thu thập tài liệu, đánh giá, phân loại, lựa chọn tài liệu	Báo cáo	100	30	
2	Dữ liệu thuộc tính giá đất				
	Kiểm tra tính đầy đủ, chính xác về nội dung thông tin dữ liệu giá đất theo bảng giá đất; Giá đất cụ thể; Giá đất trúng đấu giá quyền sử dụng đất; Giá đất trúng đấu giá quyền sử dụng đất; Giá đất chuyển nhượng trên thị trường; Vị trí đất theo bảng giá đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất,	Thửa	100	20	
3	Tài liệu quét (chụp) các giấy tờ pháp lý				
	- Kiểm tra chất lượng ảnh quét	Trang	100	15	
	- Mức độ đầy đủ của tài liệu quét dạng số	Tài liệu	100	15	
	- Bộ tài liệu quét dạng số ở khuôn dạng tập tin PDF	Tài liệu	100	15	
	- Danh mục tra cứu bộ tài liệu giá đất dạng	Bộ CSDL	100	15	

	số trong cơ sở dữ liệu giá đất				
4	Kiểm tra nội dung siêu dữ liệu giá đất				
	- Mức độ đầy đủ, chính xác thông tin siêu dữ liệu giá đất	Bộ CSDL	100	20	

PHỤ LỤC II
CÁC MẪU VĂN BẢN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 36/2025/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)*

- Mẫu số 01: Nhật ký giám sát;
- Mẫu số 02: Phiếu ghi ý kiến đánh giá, kiểm định;
- Mẫu số 03: Biên bản đánh giá, kiểm định chất lượng sản phẩm, dịch vụ công (của đơn vị thi công);
- Mẫu số 04: Báo cáo tổng kết kỹ thuật (của đơn vị thi công);
- Mẫu số 05: Báo cáo đánh giá, kiểm định chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công (của đơn vị thi công);
- Mẫu số 06: Biên bản đánh giá, kiểm định chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công (cấp chủ đầu tư);
- Mẫu số 07: Báo cáo giám sát chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công (của chủ đầu tư hoặc đơn vị giám sát);
- Mẫu số 08: Báo cáo kiểm tra chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công;
- Mẫu số 09: Biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công;
- Mẫu số 10: Bản tổng hợp khối lượng sản phẩm, dịch vụ công;
- Mẫu số 11: Bản xác nhận chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công;
- Mẫu số 12: Công văn đề nghị quyết toán sản phẩm, dịch vụ công (hoặc hạng mục sản phẩm, dịch vụ công);
- Mẫu số 13: Bản tổng hợp khối lượng, giá trị quyết toán sản phẩm, dịch vụ công.

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
ĐƠN VỊ GIÁM SÁT

NHẬT KÝ GIÁM SÁT

Chủ đầu tư:

Sản phẩm, dịch vụ công:

Địa điểm thi công:

Đơn vị thi công:

Đơn vị giám sát:

Năm ...

NHẬT KÝ GIÁM SÁT

Chủ đầu tư:

Sản phẩm, dịch vụ công:

Địa điểm thi công:

1. ĐƠN VỊ THI CÔNG:

- Đội trưởng (hoặc tổ trưởng) sản xuất:

- Cán bộ kỹ thuật:

2. ĐƠN VỊ GIÁM SÁT:

- Tổ trưởng giám sát:

- Cán bộ giám sát khác:

- Thời gian thi công: từ tháng ... năm ... đến tháng ... năm ...

Ngày giám sát:

.....

Người giám sát:

Công đoạn giám sát:

Thuộc địa bàn:

Nội dung giám sát (*nhân lực, máy móc, thiết bị thi công; thực hiện quy trình, quy định kỹ thuật; tiến độ thi công; việc phát sinh tăng, giảm trong quá trình thi công; kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm của đơn vị thi công...*):

.....

.....

.....

.....

.....

Đội trưởng (tổ trưởng) sản xuất
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người giám sát
(Ký, ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Điện Biên, ngày tháng năm 20...

BIÊN BẢN
ĐÁNH GIÁ, KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG
(Cấp đơn vị thi công)

Tên hạng mục công việc (hoặc công đoạn) kiểm tra:

Thuộc công trình:

Họ và tên người đại diện đơn vị đánh giá, kiểm định:

Chức vụ:

Đơn vị đánh giá, kiểm định:

Họ và tên người đại diện đơn vị thi công:

Chức vụ:

Đơn vị thi công:

Đánh giá, kiểm định những loại tài liệu sau: *(Tổng hợp từ các Phiếu ghi ý kiến đánh giá, kiểm định, nêu rõ khối lượng công việc mà người đánh giá, kiểm định đã thực hiện).*

Kết quả đánh giá, kiểm định:

Nhận xét:

Yêu cầu đối với đơn vị thi công:

Ý kiến của đại diện đơn vị thi công:

Biên bản lập thành 03 bản, 01 (một) bản giao cho đơn vị thi công, 01 (một) giao cho đơn vị giám sát, kiểm tra, 01 (một) bản giao cho chủ đầu tư.

Người được đánh giá, kiểm định
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Người đánh giá, kiểm định
(Ký và ghi rõ họ, tên)

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN ĐƠN VỊ THI CÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Điện Biên, ngày tháng năm 20...

BÁO CÁO TỔNG KẾT KỸ THUẬT
(Cấp đơn vị thi công)

Sản phẩm, dịch vụ công: (tên Sản phẩm, dịch vụ công hoặc hạng mục Sản phẩm, dịch vụ công)

Thuộc dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ...: (tên dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ...)

1. Các cơ sở pháp lý đề thi công: (nêu các văn bản pháp lý làm cơ sở cho việc thi công).

2. Phạm vi khu vực thi công: (nêu vắn tắt vị trí địa lý và phạm vi hành chính của khu vực thi công).

3. Đặc điểm địa hình địa vật: (nêu vắn tắt đặc điểm địa hình, địa vật của khu vực thi công có ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện và chất lượng sản phẩm).

4. Thời gian và đơn vị thi công: (nêu rõ thời gian bắt đầu, kết thúc và tên đơn vị thi công các hạng mục công việc).

5. Các văn bản pháp quy, tài liệu và số liệu sử dụng khi thi công:

- Nêu rõ tên và số, ngày, tháng, năm ban hành văn bản pháp quy:

- Nêu rõ nguồn gốc các tài liệu, số liệu sử dụng:

6. Các phương pháp và những giải pháp kỹ thuật đã áp dụng: (nêu rõ các phương pháp kỹ thuật, công nghệ đã áp dụng vào sản xuất, các trường hợp đã xử lý kỹ thuật ngoài phạm vi công trình, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... các ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong thi công cụ thể đến từng công đoạn).

7. Khối lượng công việc: (nêu rõ khối lượng công việc theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và thực tế thi công)

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Dự án, Thiết kế KT-DT được duyệt		Thực tế thi công		Ghi chú
			Mức KK	Khối lượng	Mức KK	Khối lượng	
1							
2							
3							

8. Kết luận và kiến nghị: (kết luận chung về chất lượng, khối lượng sản phẩm, những vấn đề còn tồn tại và kiến nghị xử lý, kiến nghị những vấn đề phát sinh).

Đại diện đơn vị thi công
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

năm ban hành, cơ quan ban hành văn bản).

2. Thành phần kiểm tra (*nêu rõ họ và tên, chức vụ các thành viên kiểm tra*):

3. Nội dung và mức độ kiểm tra sản phẩm: (*nêu rõ nội dung và mức độ kiểm tra từng hạng mục công việc của công trình theo quy định tại Khoản 1, Điều 11 của Quyết định này*).

4. Kết quả kiểm tra chất lượng sản phẩm: (*nêu cụ thể kết quả kiểm tra chất lượng, khối lượng từng hạng mục công việc của công trình*).

III. Kết luận và kiến nghị:

1. Về khối lượng: (*nêu tên đơn vị thi công*) đã hoàn thành

2. Về chất lượng: (*nêu tên sản phẩm*) đã thi công đạt yêu cầu kỹ thuật theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Mức độ khó khăn (nếu có):

4. (*Nêu tên sản phẩm*) chuẩn bị giao nộp để kiểm tra, nghiệm thu đầy đủ và bảo đảm chất lượng theo quy định trong dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

5. Đề nghị chủ đầu tư (*nêu tên cơ quan chủ đầu tư*) chấp nhận chất lượng, khối lượng sản phẩm đã hoàn thành.

Đại diện đơn vị thi công
(*Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu*)

3									
---	--	--	--	--	--	--	--	--	--

6. Kết luận và kiến nghị

a. Về khối lượng đã hoàn thành: *nêu cụ thể tên các hạng mục công việc nếu không thay đổi (như bảng tại mục 5)*

b. Về chất lượng: *(nêu kết luận chung về chất lượng của các hạng mục công việc đạt yêu cầu hay không đạt yêu cầu kỹ thuật theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt)*

- Chấp nhận để tồn tại: (nếu có)

- Chất lượng sản phẩm: không đạt yêu cầu nhưng vẫn chấp nhận (nếu có)

c. Mức độ khó khăn (nếu có): *(cần nêu cụ thể mức độ khó khăn của từng hạng mục công việc hoặc chấp nhận mức độ khó khăn theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt)*

d. Về những thay đổi trong quá trình thi công so với thiết kế (nếu có):

- Về khối lượng phát sinh (nếu có)

- Về việc thay đổi thiết kế đã được duyệt (nếu có)

Biên bản lập thành 04 bản, 01 (một) bản giao cho đơn vị thi công, 03 (ba) bản lập hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình cấp chủ đầu tư.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ GIÁM SÁT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN ĐƠN VỊ GIÁM SÁT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Điện Biên, ngày tháng năm 20...

BÁO CÁO
GIÁM SÁT CHẤT LƯỢNG, KHỐI LƯỢNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG

Sản phẩm, dịch vụ công: (tên Sản phẩm, dịch vụ công hoặc hạng mục Sản phẩm, dịch vụ công)

Thuộc dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ...: (tên dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ...)

I. Cơ sở pháp lý để thực hiện:

- Dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... công trình đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (nêu đầy đủ tên văn bản, số và ngày, tháng, năm ban hành văn bản);

- Các quy chuẩn, quy định kỹ thuật và quy định kiểm tra đã áp dụng trong quá trình kiểm tra chất lượng sản phẩm: (nêu đầy đủ tên văn bản, số và ngày, tháng, năm ban hành văn bản);

- Các văn bản liên quan khác (nếu có).

II. Thành phần giám sát: (nêu rõ họ và tên, chức vụ của các thành viên tham gia giám sát).

III. Thời gian giám sát: từ ngày/...../.....đến ngày/...../.....

IV. Tình hình giám sát chất lượng công trình sản phẩm của đơn vị giám sát

V. Tình hình thực hiện công trình:

1.1. Đơn vị thi công:

1.2. Thời gian thực hiện: Từ tháng năm..... đến tháng năm

1.3. Lực lượng kỹ thuật và thiết bị thi công: (Nêu cụ thể chính xác máy móc, thiết bị thi công, phần mềm sử dụng khi thi công công trình)

1.4. Khối lượng đã thi công: (Khái quát việc kiểm tra đánh giá chất lượng một phần hay toàn bộ khối lượng các hạng mục công trình thuộc kế hoạch năm)

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng		Ghi chú
			Dự án, Thiết kế KT-DT được duyệt	Thực tế thi công	

2								
3								

VI. Kết luận và kiến nghị:

1. Về khối lượng: (tên đơn vị thi công) đã hoàn thành (nêu khối lượng đơn vị thi công đã thực hiện)

2. Về chất lượng: (tên sản phẩm) đã thi công đạt yêu cầu kỹ thuật theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (Đánh giá chung chất lượng các sản phẩm của công trình đã kiểm tra bao gồm cả khối lượng phát sinh).

3. Về mức độ khó khăn (nếu có): (Đánh giá mức độ khó khăn thực tế so với dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... đã được phê duyệt).

4. (tên sản phẩm) giao nộp đã được chuẩn bị đầy đủ và bảo đảm chất lượng theo quy định trong dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

5. Đề nghị chủ đầu tư (nêu tên cơ quan chủ đầu tư) chấp nhận nghiệm thu (hoặc không chấp nhận) chất lượng, khối lượng sản phẩm đã hoàn thành.

Đại diện Đơn vị giám sát
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN ĐƠN VỊ KIỂM TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Điện Biên, ngày tháng năm 20...

BÁO CÁO KIỂM TRA
CHẤT LƯỢNG, KHỐI LƯỢNG CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG

Sản phẩm, dịch vụ công: *(tên Sản phẩm, dịch vụ công hoặc hạng mục Sản phẩm, dịch vụ công)*

Thuộc dự án, thiết kế KT-DT, ...: *Tên dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ...*

I. Tình hình thực hiện:

1. Đơn vị thi công:

2. Thời gian thực hiện: Từ tháng năm 20 đến tháng năm 20

.....
3. Lực lượng kỹ thuật và thiết bị thi công: *(Nêu cụ thể chính xác máy móc, thiết bị thi công, phần mềm sử dụng khi thi công công trình).*

4. Khối lượng đã thi công: *(Khái quát việc đã thực hiện từng hạng mục công việc, từng năm kế hoạch và tổng thể dự án hoặc toàn bộ các hạng mục).*

5. Tài liệu đã sử dụng trong thi công: *Nêu rõ nguồn gốc các tài liệu đã được sử dụng trong quá trình thi công.*

6. Tổ chức thực hiện: *(Nêu rõ đơn vị, bộ phận nào thi công những phần việc và hạng mục nào).*

II. Các căn cứ pháp lý đánh giá, kiểm định

Quyết định phê duyệt dự án, thiết kế KT-DT, ...;

Hồ sơ kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp đơn vị thi công;

Báo cáo giám sát sản phẩm, dịch vụ công

Các sản phẩm, dịch vụ công đã hoàn thành và các tài liệu liên quan khác kèm theo.

III. Thành phần, nội dung và kết quả đánh giá, kiểm định

1. Thành phần

Ông (Bà): Chức vụ:

Ông (Bà): Chức vụ:

2. Nội dung

a) Đánh giá tính đầy đủ, tính pháp lý, tính thống nhất, tính hợp lệ của hồ sơ đánh giá, kiểm định chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công cấp đơn vị thi công;

b) Phân tích, đánh giá nội dung báo cáo tổng kết kỹ thuật, báo cáo đánh giá, kiểm định chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công và các biên bản đánh giá, kiểm định chất lượng sản phẩm, phiếu ghi ý kiến đánh giá, kiểm định, số liệu, tài liệu đánh giá, kiểm định cấp đơn vị thi công;

c) Đánh giá, kiểm định quy cách sản phẩm so với các quy định kỹ thuật hiện hành;

d) Đánh giá, kiểm định lại các sản phẩm đã được đơn vị thi công sửa chữa và lập văn bản xác nhận sửa chữa sản phẩm (nếu có);

đ) Xác định khối lượng của các hạng mục sản phẩm đạt yêu cầu về chất lượng và các hạng mục, sản phẩm không đạt yêu cầu về chất lượng (nếu có);

e) Đánh giá, đề xuất xác định lại mức khó khăn các hạng mục đã thi công phù

hợp quy định hiện hành và thực tế sản xuất (nếu có);

3. Kết quả đánh giá, kiểm định

a) Tính pháp lý, tính thống nhất, tính hợp lệ của hồ sơ đánh giá, kiểm định chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công cấp đơn vị thi công;

b) Phân tích, đánh giá nội dung báo cáo tổng kết kỹ thuật, báo cáo đánh giá, kiểm định chất lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công và các biên bản đánh giá, kiểm định chất lượng sản phẩm, phiếu ghi ý kiến đánh giá, kiểm định, số liệu, tài liệu đánh giá, kiểm định cấp đơn vị thi công;

c) Đánh giá, kiểm định quy cách sản phẩm so với các quy định kỹ thuật hiện hành;

d) Đánh giá, kiểm định lại các sản phẩm đã được đơn vị thi công sửa chữa và lập văn bản xác nhận sửa chữa sản phẩm (nếu có); Xác định khối lượng của các hạng mục sản phẩm đạt yêu cầu về chất lượng và các hạng mục, sản phẩm không đạt yêu cầu về chất lượng (nếu có)

đ) Khối lượng, mức độ khó khăn (nếu có) và chất lượng các sản phẩm của các hạng mục công việc đã thẩm định.

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Dự án, Thiết kế KT- DT được duyệt		Thực tế thi công		Thẩm định		
			Mức KK	Khối lượng	Mức KK	Khối lượng	Mức KK	Khối lượng	Chất lượng
1	<i>(Nêu cụ thể tên các hạng mục công việc đã tiến hành thẩm định)</i>								
2									
3									

IV. Kết luận và kiến nghị

- Về khối lượng: (nêu tên đơn vị thi công) đã hoàn thành

- Về chất lượng: (nêu tên sản phẩm) đã thi công đạt yêu cầu kỹ thuật theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán,... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Mức khó khăn (nếu có).

- (Nêu tên sản phẩm) chuẩn bị giao nộp đầy đủ và bảo đảm chất lượng theo quy định trong dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán,... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Đề nghị chủ đầu tư (nêu tên cơ quan chủ đầu tư) chấp nhận nghiệm thu (hoặc không chấp nhận) chất lượng, khối lượng sản phẩm đã hoàn thành.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ ĐÁNH GIÁ

KIỂM ĐỊNH

(Ký tên, đóng dấu)

3. Trên cơ sở nghiên cứu các tài liệu đánh giá, giám sát các bên xác nhận những điểm sau đây:

a. Về thời gian thực hiện hạng mục công trình hoặc toàn bộ công trình:

Bắt đầu: ngày tháng ... năm

Kết thúc: ngày tháng ... năm

b. Về khối lượng đã hoàn thành: *nêu cụ thể tên các hạng mục công việc nếu không thay đổi (như bảng tại mục 2.b)*

c. Về chất lượng: *(nêu kết luận chung về chất lượng của các hạng mục công việc đạt yêu cầu hay không đạt yêu cầu kỹ thuật theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt).*

- Chấp nhận để tồn tại: (nếu có)

- Chất lượng sản phẩm: không đạt yêu cầu nhưng vẫn chấp nhận (nếu có)

d. Sản phẩm chuẩn bị giao nộp: *(cần kết luận về mức độ đầy đủ về số lượng và bảo đảm chất lượng theo quy định hiện hành và của dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt)*

đ. Mức độ khó khăn: *(cần nêu cụ thể mức độ khó khăn của từng hạng mục công việc hoặc chấp nhận mức độ khó khăn theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt)*

e. Về những thay đổi trong quá trình thi công so với thiết kế (nếu có):

- Về khối lượng phát sinh (nếu có)

- Về việc thay đổi thiết kế đã được phê duyệt (nếu có)

4. Kết luận:

- Chấp nhận nghiệm thu các sản phẩm với khối lượng hoàn thành nêu ở mục 2.b (hoặc nêu cụ thể)

- Chấp nhận mức độ khó khăn của các hạng mục công việc: *(cần nêu cụ thể mức độ khó khăn của từng hạng mục công việc hoặc chấp nhận mức độ khó khăn theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt).*

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ
THI CÔNG**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ
KIỂM TRA**

(nếu có tham gia nghiệm thu)

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm 20...

BẢN TỔNG HỢP
KHỐI LƯỢNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG

Tên sản phẩm, dịch vụ công:

Thuộc dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ...:

Các Quyết định phê duyệt dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... (nếu có): ghi số Quyết định, ngày tháng, cơ quan Quyết định.

Phạm vi: nêu rõ thuộc những tỉnh, thành phố nào.

Đơn vị thi công: Tên đơn vị có tư cách pháp nhân đầy đủ đã tham gia thi công công trình.

Thời gian thi công: Từ thángnămđến tháng.... năm.....

Đơn vị giám sát, đánh giá: Tên đơn vị thực giám sát, đánh giá chất lượng công trình, sản phẩm.

Thời gian giám sát, đánh giá chất lượng: Từ thángnămđến tháng năm....

Đơn vị kiểm tra: Tên đơn vị thực hiện kiểm tra công trình, sản phẩm

Thời gian kiểm tra: Từ thángnămđến thángnăm....

Bảng tổng hợp khối lượng sản phẩm, dịch vụ công

TT	Tên hạng mục	Đơn vị tính	Dự án, Thiết kế KT- DT được duyệt	Khối lượng thi công hoàn thành				Ghi chú
				Tổng số	Năm 20...	Năm 20...	Năm...	
				KL	KL	KL	KL	

Đại diện chủ đầu tư
(Ký tên và đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN QUYẾT
ĐỊNH ĐẦU TƯ
TÊN CHỦ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm 20...

**BẢN XÁC NHẬN, CHẤT LƯỢNG
KHỐI LƯỢNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG**

Tên công trình hoặc hạng mục công trình:

Thuộc dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ...:

Các căn cứ pháp lý

- Căn cứ (văn bản phê duyệt và các văn bản khác nếu có của cơ quan quyết định đầu tư);

Căn cứ Hồ sơ nghiệm thu ... (Căn cứ Báo cáo kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm; báo cáo tổng kết kỹ thuật của đơn vị thi công; Báo cáo giám sát, kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm cấp chủ đầu tư; Báo cáo thẩm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm; Biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm; Căn cứ vào khối lượng sản phẩm của đơn vị thi công (nêu tên đơn vị thi công) đã hoàn thành và giao nộp).

(Tên cơ quan quyết định đầu tư) xác nhận chất lượng, khối lượng của công trình (nêu tên công trình hoặc hạng mục công trình đã hoàn thành) thực hiện như sau:

1. Khối lượng đã hoàn thành năm ...: (kèm theo bảng khối lượng sản phẩm hoàn thành của các hạng mục công việc):

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Mức Khó khăn	Khối lượng	Ghi chú
1	(Nêu cụ thể tên các hạng mục công việc)				
2					
3					

2. Chất lượng:

**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN QUYẾT ĐỊNH
ĐẦU TƯ**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN QUYẾT
ĐỊNH ĐẦU TƯ
TÊN CHỦ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /

(Địa danh), ngày tháng năm 20...

V/v đề nghị quyết toán công
trình (hoặc hạng mục công
trình)

Kính gửi: (ghi tên cơ quan quyết định đầu tư)

Sản phẩm, dịch vụ công.... (hoặc hạng mục) của dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ... (tên dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán,...) đã được đơn vị (tên các đơn vị thi công) thi công từ tháng.....năm..... đến thángnăm đã được chủ đầu tư nghiệm thu trên cơ sở kết quả (tên đơn vị giám sát, đánh giá, đơn vị kiểm tra) đánh giá, kiểm tra chất lượng, khối lượng từ tháng năm đến tháng năm

(Tên đơn vị chủ đầu tư) đã lập Hồ sơ quyết toán theo quy định gửi kèm theo công văn này.

Kính đề nghị (tên cơ quan quyết định đầu tư) phê duyệt quyết toán công trình (tên công trình hoặc hạng mục công trình).

- Khối lượng, mức độ khó khăn như trong biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm (hoặc hạng mục công trình);

- Tổng giá trị quyết toán làđồng.

Đại diện chủ đầu tư

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;

-

- Lưu: VT,

TÊN CƠ QUAN QUYẾT
ĐỊNH ĐẦU TƯ
TÊN CHỦ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm 20...

**BẢN TỔNG HỢP
KHỐI LƯỢNG, GIÁ TRỊ QUYẾT TOÁN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG**

Tên sản phẩm, dịch vụ công:

Thuộc dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, ...:

Các Quyết định phê duyệt dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán (nếu có), ...: ghi số
Quyết định, ngày tháng, cơ quan quyết định;

Phạm vi: nêu rõ thuộc những tỉnh, thành phố nào.

Đơn vị thi công: tên đơn vị thi công công trình;

Thời gian thi công: từ tháng ... năm ... đến tháng ... năm

Đơn vị giám sát, đánh giá: (tên đơn vị giám sát, đánh giá sản phẩm, dịch vụ công);

Thời gian giám sát, đánh giá: từ tháng ... năm ... đến tháng ... năm

Đơn vị đánh giá: (tên đơn vị đánh giá sản phẩm, dịch vụ công);

Thời gian đánh giá: từ tháng ... năm ... đến tháng ... năm

Nguồn vốn đầu tư:

- Ngân sách nhà nước triệu đồng cho các hạng mục (kê các hạng
mục đầu tư riêng bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước) (nếu có);

- Ngân sách khác triệu đồng (kê các hạng mục đầu tư riêng bằng từng
nguồn vốn) (nếu có);

Nơi lưu sản phẩm tại: (ghi tên đơn vị đã lưu trữ sản phẩm theo chỉ định của cơ
quan quyết định đầu tư).

Bảng tổng hợp khối lượng, giá trị quyết toán sản phẩm, dịch vụ công

TT	Tên hạng mục công trình	Đơn vị tính	Dự án, Thiết kế KT-DT được duyệt		Khối lượng hoàn thành						Ghi chú
					Tổng số		Năm 20...		Năm 20...		
			KL	Giá trị	KL	Giá trị	KL	Giá trị	KL	Giá trị	

Đại diện chủ đầu tư
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)